

Số: 459/STTTT-TTBCXB

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 02 năm 2022

V/v tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh
động vật nuôi và thủy sản nuôi

Kính gửi:

- Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Kế hoạch số 395/KH-SNN ngày 11/02/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng, chống bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn công tác tuyên truyền như sau:

1. Nội dung tuyên truyền

- Tuyên truyền, phổ biến nội dung Luật Thú y; Luật Chăn nuôi; Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi; Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT ngày 27/5/2013 của Bộ Y tế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phối hợp phòng, chống bệnh lây truyền từ động vật sang người. Xem nội dung các văn bản tại địa chỉ:

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Luat-thu-y-2015-282384.aspx>;

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Luat-Chan-nuoi-2018-353242.aspx>;

<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=198567>;

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Thong-tu-lien-tich-16-2013-TTLT-BYT-BNNPTNT-phong-chong-benh-lay-truyen-190971.aspx>.

- Tuyên truyền về vai trò, tầm quan trọng của công tác phòng, chống bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi; về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và chính quyền các cấp trong việc thực hiện công tác tiêm phòng cho đàn vật nuôi, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

- Thông tin kịp thời, chính xác về nguy cơ, tác hại và diễn biến dịch bệnh để người dân chủ động phòng chống.

- Tuyên truyền các biện pháp phòng, chống bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi; các biện pháp xử lý kịp thời ổ dịch khi mới phát sinh, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm các loại dịch bệnh, hạn chế tối đa thiệt hại về kinh tế do dịch bệnh gây ra.

- Tuyên truyền, vận động các cơ sở, hộ chăn nuôi chấp hành quy định về phòng, chống dịch bệnh, tiêm phòng vắc xin và tiêu hủy gia súc, gia cầm bệnh theo quy định; thường xuyên vệ sinh tiêu độc, khử trùng chuồng trại, môi trường chăn nuôi; theo dõi, báo cáo kịp thời với chính quyền cơ sở khi có những diễn biến bất thường xảy ra đối với gia súc, gia cầm và thủy sản.

- Đưa tin, bài phản ánh công tác phòng, chống bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi tại địa phương và trên địa bàn tỉnh; công tác kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, giết mổ, lưu thông gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm ra, vào địa bàn tỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện

- Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền có hiệu quả các nội dung trên.

- Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn Đài Truyền thanh các xã, phường, thị trấn tuyên truyền theo nội dung trên.

Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố quan tâm thực hiện.

(Kèm theo Kế hoạch số 395/KH-SNN ngày 11/02/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)./.

Nơi nhận:

- Như trên (VBĐT);
- UBND tỉnh (VBĐT để b/c);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy (b/c);
- Sở NN&PTNT (VBĐT);
- Công TTĐT tỉnh (VBĐT);
- Lưu: VT, TTBCXB (A, 02).

GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Lộc

KẾ HOẠCH
Phòng, chống bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm,
Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi năm 2022

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại công văn số 4117/BNN-TY ngày 01/7/2021 về việc xây dựng, phê duyệt và bố trí kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2022; xét đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tại Tờ trình số 87/TTr-CCCNTY ngày 26/01/2022 “Về việc phê duyệt bố trí kinh phí kế hoạch phòng, chống dịch bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi năm 2022”; trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 được giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi năm 2022, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Chủ động thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho động vật; xử lý kịp thời ổ dịch khi mới phát sinh, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm các loại dịch bệnh, hạn chế tối đa thiệt hại về kinh tế do dịch bệnh gây ra đối với gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, góp phần phát triển sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ổn định, bền vững và hiệu quả; đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thú y, các văn bản hướng dẫn thi hành luật, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản. Trong quá trình tổ chức thực hiện phải có sự chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở và huy động được toàn dân tích cực tham gia thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

- Tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật kịp thời, phù hợp và có hiệu quả, không để lãng phí các nguồn kinh phí đầu tư; phải sử dụng các biện pháp phòng là chính, trong đó biện pháp then chốt là tiêm phòng vắc xin và vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi; giám sát, phát hiện sớm khi dịch bệnh nguy hiểm xảy ra; chống dịch quyết liệt, nhanh chóng bao vây, khống chế, hạn chế lây lan, giảm tối đa thiệt hại kinh tế - xã hội.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động vận chuyển, giết mổ, kinh doanh gia súc, gia cầm trên địa bàn đảm bảo yêu cầu công tác phòng, chống dịch bệnh động vật và an toàn vệ sinh thực phẩm.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nội dung Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng (LMLM) gia súc

1.1. Nội dung Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng trâu, bò

a) Thời gian tiêm phòng

- Tiêm phòng đợt chính:

+ Đợt 1: Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022;

+ Đợt 2: Từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2022.

- Tiêm phòng bổ sung: Ngoài các đợt tiêm phòng chính, thực hiện tiêm phòng bổ sung các tháng còn lại trong năm cho đàn trâu, bò chưa được tiêm phòng trong các đợt tiêm chính, đàn nuôi mới phát sinh thuộc diện tiêm phòng, hoặc đàn đã hết thời hạn bảo hộ miễn dịch.

b) Đối tượng và loại vắc xin tiêm phòng

- Đối tượng:

Trên cơ sở nguyên tắc phân vùng nguy cơ, xác định vùng nguy cơ cao thuộc các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và thành phố Cam Ranh (ở 03 xã gồm Cam Lập, Cam Thịnh Tây và Cam Phước Đông);

+ Kinh phí ngân sách hỗ trợ tiêm phòng vắc xin Lở mồm long móng (típ O, A) cho đàn trâu, bò dưới 10 con (02 đợt/năm) của các cơ sở chăn nuôi vùng nguy cơ cao tại 56 xã thuộc huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và thành phố Cam Ranh với số lượng dự kiến là 20.532 con/ 25.665 con (01 đợt), khoảng 80% tổng đàn;

+ Các cơ sở chăn nuôi không được ngân sách hỗ trợ thuộc vùng nguy cơ cao phải chủ động tiêm phòng bằng kinh phí tự có theo hướng dẫn của cơ quan thú y, đảm bảo tỷ lệ tiêm phòng đạt 70% tổng đàn.

- Loại vắc xin sử dụng: Chọn loại vắc xin do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) lựa chọn, đảm bảo phù hợp với tình hình dịch tễ và thực tế tại địa phương.

c) Giám sát bệnh Lở mồm long móng trâu, bò

- Giám sát sau tiêm phòng: Lấy mẫu huyết thanh trâu, bò đã tiêm phòng vắc xin Lở mồm long móng tại các hộ trên địa bàn để định lượng hàm lượng kháng thể xác định khả năng bảo hộ của đàn trâu, bò sau khi tiêm phòng;

- Giám sát tình hình dịch bệnh và lấy mẫu đợt xuất: Giám sát và lấy mẫu bệnh phẩm (đợt xuất) trên đàn trâu, bò nghi mắc bệnh Lở mồm long móng để xác định type vi rút gây bệnh.

d) Kinh phí ngân sách thực hiện: **1.524.681.600 đồng**, trong đó:

- Kinh phí cấp tỉnh: 1.320.000.000 đồng;

- Kinh phí cấp huyện: 204.681.600 đồng.

Ngoài ra kinh phí người chăn nuôi phải thực hiện: 141.705.340 đồng.

(Đính kèm chi tiết phụ lục 1.1)

1.2. Nội dung Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng lợn

a) Thời gian tiêm phòng

- Tiêm phòng đợt chính:

+ Đợt 1: Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022;

+ Đợt 2: Từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2022.

- Tiêm phòng bổ sung: Ngoài các đợt tiêm phòng chính, thực hiện tiêm phòng bổ sung các tháng còn lại trong năm cho đàn lợn chưa được tiêm phòng trong các đợt tiêm chính, đàn nuôi mới phát sinh thuộc diện tiêm phòng, hoặc đàn đã hết thời hạn bảo hộ miễn dịch.

b) Đối tượng và loại vắc xin tiêm phòng

- Đối tượng:

Trên cơ sở nguyên tắc phân vùng nguy cơ, xác định vùng nguy cơ cao tại 36 xã thuộc 04 huyện, thành phố Cam Lâm, Nha Trang, Cam Ranh, Khánh Vĩnh;

+ Kinh phí ngân sách hỗ trợ tiêm phòng vắc xin Lở mồm long móng (týp O) cho đàn lợn nái và đực giống dưới 50 con (02 đợt/năm) của các cơ sở chăn nuôi vùng nguy cơ cao ở 35 xã thuộc các huyện: Cam Lâm, Khánh Vĩnh, thành phố Cam Ranh và Nha Trang; dự kiến số lợn tiêm phòng là 2.081 con/2.601 con (01 đợt) tổng đàn lợn nái và đực giống, khoảng 80% tổng đàn;

+ Các cơ sở chăn nuôi không được ngân sách hỗ trợ thuộc vùng nguy cơ cao phải chủ động tiêm phòng cho đàn lợn nái và đực giống bằng kinh phí tự có theo hướng dẫn của cơ quan thú y đảm bảo tỷ lệ tiêm phòng đạt 70% tổng đàn.

- Loại vắc xin sử dụng: Chọn loại vắc xin do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) lựa chọn, đảm bảo phù hợp với tình hình dịch tễ và thực tế tại địa phương.

c) Giám sát bệnh Lở mồm long móng lợn

Lấy mẫu bệnh phẩm (đợt xuất) trên đàn lợn nghi mắc bệnh Lở mồm long móng để xác định bệnh và týp vi rút gây bệnh.

d) Kinh phí ngân sách thực hiện: **133.821.200 đồng**, trong đó:

- Kinh phí cấp tỉnh: 117.000.000 đồng;

- Kinh phí cấp huyện: 16.821.200 đồng.

Ngoài ra kinh phí người chăn nuôi thực hiện: 66.220.000 đồng.

(Đính kèm chi tiết phụ lục 1.2)

2. Nội dung Kế hoạch phòng, chống bệnh Cúm gia cầm

a) Thời gian tiêm phòng

- Tiêm phòng đợt chính:

+ Đợt 1: Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2022;

+ Đợt 2: Từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2022.

- Tiêm phòng bổ sung: Ngoài các đợt tiêm phòng chính, thực hiện tiêm phòng bổ sung các tháng còn lại trong năm cho đàn gia cầm chưa được tiêm phòng trong các đợt

tiêm chính, đàn nuôi mới phát sinh thuộc diện tiêm phòng, hoặc đàn đã hết thời hạn bảo hộ miễn dịch.

b) Đối tượng và loại vắc xin tiêm phòng

- Đối tượng tiêm phòng:

Trên cơ sở nguyên tắc phân vùng nguy cơ xác định vùng nguy cơ cao thuộc huyện Diên Khánh và Cam Lâm, thành phố Nha Trang và thị xã Ninh Hòa;

+ Kinh phí ngân sách hỗ trợ tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm cho các đàn gia cầm (gà, vịt, ngan đẻ trứng giống, trứng thương phẩm, nuôi lấy thịt) có quy mô dưới 500 con (02 đợt/năm) ở vùng nguy cơ cao tại 71 xã thuộc các huyện: Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa và thành phố Nha Trang; dự kiến số gia cầm tiêm phòng là 523.454 con/654.318 con (01 đợt), khoảng 80% tổng đàn;

+ Cơ sở chăn nuôi gia cầm không được ngân sách hỗ trợ thuộc vùng nguy cơ cao bắt buộc phải chủ động tiêm phòng cho đàn gia cầm; khuyến khích các cơ sở chăn nuôi gia cầm ở vùng nguy cơ thấp chủ động tiêm phòng bằng kinh phí tự có với sự giám sát của cơ quan thú y, đảm bảo tỷ lệ tiêm phòng đạt 70% tổng đàn.

- Loại vắc xin sử dụng: Chọn loại vắc xin do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) lựa chọn, đảm bảo phù hợp với tình hình dịch tễ và thực tế tại địa phương.

c) Giám sát bệnh Cúm gia cầm

- Giám sát lưu hành vi rút Cúm gia cầm: Lấy mẫu swab hầu họng của gia cầm tại các chợ trên địa bàn để giám sát sự lưu hành vi rút Cúm gia cầm thể độc lực cao.

- Giám sát tình hình dịch bệnh và lấy mẫu đột xuất.

+ Tổ chức giám sát phát hiện bệnh tới từng cơ sở chăn nuôi, từng thôn, tổ dân phố; giao trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, yêu cầu chủ cơ sở cam kết báo cáo khi nghi ngờ dịch Cúm xảy ra, nhằm phát hiện sớm, không chểnh mảng trong phạm vi hẹp;

+ Tất cả đàn gia cầm nuôi có biểu hiện nghi ngờ Cúm gia cầm phải gửi mẫu bệnh phẩm tới phòng thí nghiệm chẩn đoán để xét nghiệm vi rút Cúm (H5N1, H5N6, H7N9 ...) và chẩn đoán phân biệt;

+ Tất cả các đàn mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh Cúm gia cầm thể độc lực cao (H5N1, H5N6, H7N9 ...) phải được phát hiện và báo cáo. Thời gian yêu cầu từ khi dịch xuất hiện đến khi xử lý (lấy mẫu, tiêu hủy...) đối với đồng bằng chậm nhất là 03 ngày;

+ Giám sát chủ động Cúm gia cầm theo chương trình quốc gia: Thực hiện giám sát chủ động CGC theo chương trình quốc gia theo chỉ đạo Cục Thú y (nếu có);

+ Giám sát Cúm gia cầm trên gia cầm nhập lậu: Triển khai lấy mẫu giám sát Cúm gia cầm (nếu có gia cầm nhập lậu) để phát hiện sự xâm nhiễm của vi rút Cúm gia cầm từ nước ngoài vào Việt Nam.

- Giám sát sau tiêm phòng: Lấy mẫu huyết thanh gia cầm đã tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm tại các hộ trên địa bàn để định lượng hàm lượng kháng thể xác định khả năng bảo hộ của đàn gia cầm sau khi tiêm phòng.

d) Kinh phí ngân sách thực hiện: **1.095.072.700 đồng**, trong đó:

- Kinh phí cấp tỉnh: 568.000.000 đồng;

- Kinh phí cấp huyện: 527.072.700 đồng.

Ngoài ra kinh phí người chăn nuôi tự chi trả là: 2.177.582.400 đồng.

(Đính kèm chi tiết phụ lục 2)

3. Kế hoạch phòng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP)

a) Nội dung kế hoạch phòng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

- Hướng dẫn các biện pháp tái đàn, chăn nuôi lợn an toàn sinh học;
- Giám sát tình hình dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và lấy mẫu xét nghiệm bệnh;
- Các biện pháp tiêu hủy lợn mắc bệnh, nghi mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi;
- Kiểm soát vận chuyển, buôn bán lợn, sản phẩm từ lợn; quản lý giết mổ lợn và việc tiêu thụ các sản phẩm thịt lợn;
- Vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi khi chưa có dịch và khi xuất hiện ổ dịch;
- Tổ chức tập huấn cho toàn bộ lực lượng thú y của các xã, phường, thị trấn và cán bộ xã, thôn, tổ dân phố và người chăn nuôi gia súc, gia cầm về nhận biết, khai báo dịch bệnh, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và các quy định của pháp luật về phòng, chống dịch bệnh cho động vật;
- Hướng dẫn, khuyến khích các cơ sở chăn nuôi lợn xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

b) Kinh phí ngân sách thực hiện: 3.242.400.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí cấp tỉnh: 2.095.000.000 đồng;
- Kinh phí cấp huyện: 1.147.400.000 đồng.

(Đính kèm chi tiết Phụ lục 3)

4. Nội dung Kế hoạch phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi năm 2022

Chủ động tổ chức giám sát và kiểm soát có hiệu quả các bệnh nguy hiểm trên tôm nuôi nước lợ (IHHND, AHPND, WSSD, YHD, EHP), trên cá mặn lợ (VNN), ngao (Perkinsus) và một số bệnh phổ biến trên thủy sản (vi khuẩn, vi rút, kí sinh trùng) nhằm đảm bảo chất lượng con giống và hạn chế những bệnh nguy hiểm gây ảnh hưởng đến việc nuôi thương phẩm; dự báo mức độ xuất hiện và tỷ lệ lưu hành của mầm bệnh trong quá trình nuôi trồng thủy sản và vùng nuôi; cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, tuyên truyền, hướng dẫn, kịp thời các biện pháp xử lý và phòng chống dịch bệnh hiệu quả.

a) Giám sát vùng sản xuất giống thủy sản

- Địa điểm giám sát: 04 vùng Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang và Cam Ranh.
- Đối tượng giám sát: Các cơ sở sản xuất giống thủy sản (tôm thẻ, tôm sú, cá biển, ốc hương, ngao hai còi, tu hài, cua biển,...) và lưu dưỡng thủy sản nhập khẩu (tôm hùm, cá biển,...).
- Thành phần: Cán bộ Trạm Chăn nuôi và Thú y đóng vai trò chủ đạo phối hợp với cán bộ phòng Thú y giám sát vùng sản xuất giống (02 người/lần giám sát).
- Thời gian giám sát: Định kỳ hàng tháng, 01-02 ngày/tháng (tùy vùng sản xuất giống), từ tháng 4 đến hết tháng 11/2022.

- Thu mẫu giám sát chủ động: Trạm Chăn nuôi và Thú y thu mẫu tôm giống nước lợ, cá biển giống, ốc hương giống và ngao hai cồi gửi về Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật để xét nghiệm.

b) Giám sát vùng nuôi trồng thủy sản thương phẩm

- Địa điểm giám sát: Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm và Cam Ranh.

- Đối tượng giám sát: Thủy sản nuôi trên biển (lồng bè, giàn treo,...) như cá biển, tôm hùm, tu hài, hàu, trai ngọc...; thủy sản nuôi địa như tôm thẻ, tôm sú, ốc hương,...; mẫu nước tại nguồn nước nuôi chung.

- Thành phần: Cán bộ Trạm Chăn nuôi và Thú y phối hợp với cán bộ Phòng Kinh tế/Nông nghiệp tại địa phương hoặc cán bộ phòng Thú y giám sát vùng nuôi trồng thủy sản thương phẩm (02 người/lần giám sát).

- Thời gian giám sát: Định kỳ hàng tháng, 02-03 ngày/tháng (tùy vùng nuôi trồng thủy sản), từ tháng 4 đến hết tháng 11/2022.

- Thu mẫu giám sát chủ động: Trạm Chăn nuôi và Thú y thu mẫu tôm thẻ, tôm sú, cá biển và ốc hương (mỗi mẫu thủy sản nuôi địa kèm theo 01 mẫu nước nuôi) gửi về Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật để xét nghiệm.

c) Giám sát tình hình dịch bệnh và thu mẫu đột xuất (giám sát bị động)

- Khi phát hiện thủy sản nuôi có dấu hiệu bệnh lý nguy hiểm (bệnh sứa tôm hùm; bệnh đốm trắng/hoại tử gan tụy ở tôm sú, tôm thẻ; bệnh lở loét, VNN ở cá biển,...) và hao hụt nhiều thủy sản, Trạm Chăn nuôi và Thú y chủ động nắm bắt tình hình, thu thập các thông tin dịch tễ, thu mẫu (nếu cần) gửi về Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật để xét nghiệm, đồng thời báo cáo nhanh tình hình tại vùng nuôi gửi về Chi cục Chăn nuôi và Thú y. Việc giám sát và thu mẫu đột xuất nhằm xử lý các ổ dịch bất thường, khoanh vùng, tránh lây lan dịch bệnh tại các vùng nuôi.

- Đối tượng được thu mẫu đột xuất là thủy sản thương phẩm bao gồm ốc hương, tôm thẻ, tôm sú (kèm theo 01 mẫu nước địa nuôi), tôm hùm và cá biển.

- Thời gian thu mẫu đột xuất: quanh năm từ tháng 01-12/2022; sử dụng hóa chất dự phòng đột xuất tại Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật và gửi mẫu khi cần thiết.

d) Công tác đào tạo, tuyên truyền

- Đào tạo kỹ thuật xét nghiệm bệnh thủy sản cho cán bộ Trạm Chẩn đoán, xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật, nhằm nâng cao tay nghề, đảm bảo kết quả xét nghiệm chính xác và kịp thời, đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam và yêu cầu của Quốc tế.

- Thực hiện công tác tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản cho người sản xuất giống thủy sản, người nuôi thủy sản thương phẩm (lồng bè và nuôi địa), bao gồm 08 lớp. Việc tuyên truyền phổ biến các quy định và kiến thức liên quan đến công tác quản lý dịch bệnh thủy sản nhằm nâng cao nhận thức của người nuôi trong việc phòng chống dịch bệnh thủy sản nuôi, việc sử dụng thuốc đúng quy định nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

đ) Kinh phí ngân sách tỉnh thực hiện: **565.000.000 đồng.**

(Đính kèm chi tiết phụ lục 4)

5. Nội dung chống dịch bệnh động vật

Khi có dịch bệnh động vật xảy ra UBND huyện, thị xã, thành phố nhanh chóng triển khai các biện pháp xử lý ổ dịch, công bố, tổ chức chống dịch trong vùng có dịch, vùng bị uy hiếp theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Căn cứ vào mức độ, quy mô ổ dịch, UBND huyện, thị xã, thành phố báo cáo và đề nghị bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để quyết định phân bổ vắc xin, hóa chất dự trữ cho các địa phương để kịp thời tiêm phòng bao vây và khử trùng tiêu độc ổ dịch và chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y xuất vắc xin, hóa chất dự trữ theo quy định.

Trong năm nếu không xảy ra dịch bệnh động vật, Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y xuất vắc xin, hóa chất của nguồn dự trữ phân bổ cho các địa phương để tiêm phòng và khử trùng tiêu độc định kỳ trong đợt liên kế để tránh trường hợp vắc xin, hóa chất dự trữ hết hạn sử dụng và thực hiện hoàn trả lại số vắc xin, hóa chất nguồn dự trữ chống dịch đã phân bổ sử dụng trong năm từ nguồn vắc xin, hóa chất của Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh hàng năm.

6. Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng dịch bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi năm 2022

Tổng kinh phí ngân sách thực hiện Kế hoạch phòng bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi năm 2022 là: **6.560.975.500 đồng**, trong đó:

- Kinh phí cấp tỉnh: 4.665.000.000 đồng;
- Kinh phí cấp huyện: 1.895.975.500 đồng.

Ngoài ra kinh phí người chăn nuôi phải thực hiện: **2.385.507.740 đồng**.

(Đính kèm bảng tổng hợp kinh phí phòng bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi năm 2022).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tham mưu kịp thời các văn bản chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; cơ chế, chính sách hỗ trợ, khắc phục hậu quả do dịch bệnh động vật gây ra để ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành liên quan tăng cường kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y:

+ Phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức, triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; chuẩn bị đầy đủ, cung ứng kịp thời, đảm bảo về số lượng và chất lượng các loại vắc xin, hoá chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho công tác phòng, chống dịch bệnh động vật theo Kế hoạch; sử dụng đúng mục đích, hiệu quả nguồn kinh phí được cấp, thanh quyết toán kịp thời, đúng quy định; tiếp nhận, giải quyết các thông tin về tình hình dịch bệnh và tổng hợp báo cáo theo quy định;

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát về chất lượng giống thủy sản; quan trắc về môi trường, chất lượng nước các vùng nuôi thủy sản; hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống,

nuôi trồng thủy sản, lịch thời vụ; phối hợp với Chi cục Thủy sản trong phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

2. Các sở ngành liên quan

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các sở, ngành, cơ quan phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các địa phương thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh Lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi và thủy sản nuôi trên địa bàn.

a) Cục Thống kê tỉnh: Chỉ đạo, hướng dẫn Chi cục Thống kê các huyện, thị xã, thành phố trong thống kê tổng đàn vật nuôi và nuôi trồng thủy sản; phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các Trạm Chăn nuôi và Thú y để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh động vật.

b) Sở Tài chính: Cân đối ngân sách để thực hiện cơ chế, chính sách, hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch bệnh động vật kịp thời, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định, đảm bảo hiệu quả.

c) Sở Y tế: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện tốt nội dung tại Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNNPTNT ngày 27/5/2013 của liên bộ: Y tế, Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn phối hợp phòng chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương giám sát và xử lý môi trường chăn nuôi, tại khu vực có dịch và tiêu hủy gia súc, gia cầm bệnh theo quy định.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các cơ quan báo chí của tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở tăng cường thông tin tuyên truyền tăng cường thông tin tuyên truyền về vai trò, tầm quan trọng của công tác phòng, chống dịch bệnh động vật nuôi; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và chính quyền các cấp trong việc thực hiện công tác tiêm phòng cho đàn vật nuôi; vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm; thông tin kịp thời, chính xác về nguy cơ, tác hại và diễn biến dịch bệnh đến đông đảo người dân để chủ động phòng chống, tránh gây hoang mang.

e) Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với lực lượng công an và các tổ chức, lực lượng có liên quan khác trong việc phòng ngừa và xử lý các vi phạm về vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc tại bến xe, đầu mối giao thông trên địa bàn tỉnh.

g) Ban chỉ đạo 389 tỉnh Khánh Hoà: Chỉ đạo các lực lượng chức năng và các địa phương tăng cường kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, giết mổ, lưu thông gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm ra, vào địa bàn tỉnh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

h) Các sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với ngành chuyên môn, chính quyền địa phương theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng chống dịch bệnh động vật theo quy định.

i) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: Chỉ đạo trong hệ thống từ tỉnh đến cơ sở, vận động các hội viên, đoàn viên thực hiện công tác phòng, chống dịch cho đàn vật nuôi trong gia đình.

3. UBND các huyện, thị, thành phố

- Chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn quản lý; xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn, thành lập các Đoàn kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo công tác tiêm phòng.

- Ban hành văn bản chỉ đạo công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi, đồng thời giao chỉ tiêu kế hoạch tiêm phòng gia súc, gia cầm cho chủ tịch UBND cấp xã. Yêu cầu tỷ lệ tiêm phòng bắt buộc phải đạt 100% trong diện tiêm, đảm bảo tất cả gia súc, gia cầm trong diện tiêm đều được tiêm phòng triệt để.

- Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và UBND cấp xã quản lý tốt tổng đàn gia súc, gia cầm và vùng nuôi thủy sản; tổ chức tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm trên địa bàn theo hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh; giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn quản lý nhằm phát hiện sớm và xử lý kịp thời khi có dịch bệnh xảy ra.

- Cân đối, bố trí nguồn kinh phí của địa phương phù hợp cho công tác phòng, chống dịch bệnh ở động vật; chỉ đạo các Phòng, ban liên quan tham mưu UBND cấp huyện giải quyết hỗ trợ đầy đủ, kịp thời cho các hộ chăn nuôi có động vật bị thiệt hại do dịch bệnh đúng theo quy định. Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chỉ đạo sản xuất và phòng trừ dịch bệnh trên thủy sản nuôi tại các xã, phường, thị trấn. Chỉ đạo chuyển đổi sản xuất và bố trí cơ cấu nuôi trồng thủy sản hợp lý.

- Chỉ đạo UBND cấp xã, Đài phát thanh, truyền hình huyện tuyên truyền về chủ trương chính sách của Nhà nước và trách nhiệm của người chăn nuôi, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tiêm phòng, chống dịch bệnh.

- Báo cáo kịp thời về tình hình dịch bệnh động vật và kết quả công tác phòng, chống dịch bệnh ở động vật trên địa bàn quản lý theo quy định.

4. UBND xã, phường, thị trấn

- Chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống dịch bệnh ở động vật trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức thống kê cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, hướng dẫn người chăn nuôi gia súc, gia cầm thuộc địa bàn quản lý kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54, Luật Chăn nuôi và Điều 4, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Tổ chức, tuyên truyền đến tận người chăn nuôi về kế hoạch tiêm phòng, thời gian tiêm phòng, địa điểm tiêm phòng...; triển khai tiêm phòng triệt để theo quy định, kiên quyết xử lý các trường hợp không chấp hành quy định tiêm phòng bắt buộc cho vật nuôi; chỉ đạo cho từng thôn tập trung gia súc về địa điểm quy định để tiêm phòng.

- Giám sát, phát hiện sớm các dịch bệnh nguy hiểm ở động vật xảy ra trên địa bàn và phối hợp với các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời nhằm hạn chế lây lan trên diện rộng và khống chế được dịch bệnh trong thời gian ngắn nhất. Xử lý nghiêm theo thẩm quyền các chủ chăn nuôi không tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch bệnh ở động vật,

- Khi có dịch bệnh xảy ra, bố trí địa điểm, huy động lực lượng tại địa phương tham gia tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật đảm bảo điều kiện về vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Báo cáo kịp thời về tình hình dịch bệnh động vật và kết quả công tác phòng, chống dịch bệnh ở động vật trên địa bàn quản lý theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn.

5. Các cơ sở, hộ chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản

- Chấp hành nghiêm kế hoạch phòng chống dịch bệnh ở gia súc, gia cầm và thủy sản nuôi của địa phương; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ công tác tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản thực hiện có hiệu quả.

- Chi trả các chi phí liên quan đến xét nghiệm mẫu, giám sát bệnh định kỳ và các chi phí khác ngoài kinh phí đã được tính, huyện, xã hỗ trợ.

- Thường xuyên vệ sinh tiêu độc khử trùng chuồng trại, môi trường chăn nuôi. Theo dõi, báo cáo kịp thời với cán bộ thôn, xóm và thú y cơ sở những diễn biến bất thường xảy ra đối với gia súc, gia cầm và thủy sản.

- Những cơ sở, hộ chăn nuôi không chấp hành quy định về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; về tiêm phòng vắc xin phòng các loại bệnh theo quy định sẽ không được hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có dịch bệnh xảy ra.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các sở, ngành, UBND các cấp và tổ chức cá nhân liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo tình hình, kết quả triển khai Kế hoạch về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.


Nơi nhận:

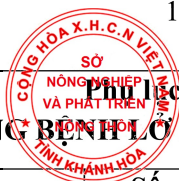
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Các Sở: Tài Chính, Y tế, Thông tin và TT, Giao thông vận tải, Tài nguyên và MT;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục Thú y (thay b/c);
- Báo và Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VP, NVTH, KHĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Ninh

|  Phụ lục KINH PHÍ PHÒNG BỆNH LÂM MỀM GIA SÚC, CGC, DTLCP VÀ THỦY SẢN NUÔI NĂM 2022 | | | | | | |
|--|--|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|-------------|
| TT | Nội dung | Kinh phí ngân sách | | | Kinh phí Người chăn nuôi | Ghi chú |
| | | NS tỉnh | NS huyện | Tổng | | |
| 1 | Kinh phí Kế hoạch phòng dịch bệnh Lở mồm long móng trâu bò | 1.320.000.000 | 204.681.600 | 1.524.681.600 | 141.699.000 | Phụ lục 1.1 |
| 2 | Kinh phí Kế hoạch phòng dịch bệnh Lở mồm long móng lợn | 117.000.000 | 16.821.200 | 133.821.200 | 66.220.000 | Phụ lục 1.2 |
| 3 | Kinh phí Kế hoạch phòng dịch bệnh Cúm gia cầm | 568.000.000 | 527.072.700 | 1.095.072.700 | 2.177.582.400 | Phụ lục 2 |
| 4 | Kinh phí Kế hoạch phòng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi | 2.095.000.000 | 1.147.400.000 | 3.242.400.000 | 0 | Phụ lục 3 |
| 5 | Kinh phí Kế hoạch phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi | 565.000.000 | 0 | 565.000.000 | 0 | Phụ lục 4 |
| Tổng cộng | | 4.665.000.000 | 1.895.975.500 | 6.560.975.500 | 2.385.501.400 | |



Phụ lục 1.1
KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG BỆNH LÒ MÒM LONG MÓNG TRÂU BÒ NĂM 2022

| T | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Số đợt | Tổng cộng | Cơ sở áp dụng |
|----------|--|-------|---------------|---------------|----------|----------------------|---------------|
| A | Nội dung thực hiện | | | | | | |
| | Số huyện tiêm phòng: VN, DK, KV, KS, CR (3 xã) | huyện | 5 | | | | |
| | Số xã tiêm phòng | xã | 56 | | | | |
| | Tổng đàn tiêm phòng (UBND huyện thống kê ngày 30/11/2021) | con | 25.665 | | | | |
| | Diện tiêm (Khoảng 80% tổng đàn) | con | 20.532 | | | | |
| | Vắc xin hao hụt (=3%/số tiêm) | liều | 616 | | | | |
| | Tổng số vắc xin cần dùng | liều | 21.148 | | 2 | 42.296 | |
| | Tổng số vắc xin tồn 2021 chuyển sang | liều | 0 | | | 0 | |
| | Tổng số vắc xin cần mua năm 2022 | liều | 42.300 | | | 42.300 | |
| | Số gia súc phản ứng (=2%/số tiêm) | con | 411 | | 2 | 822 | |
| | Số gia súc bị phản ứng chết (=1/15.000 số tiêm) | con | 2 | | 2 | 4 | |
| B | Kinh phí thực hiện | | | | | | |
| I | Ngân sách tỉnh | | | | | 1.320.000.000 | |
| 1 | Mua vắc xin nhị giá túyp O, A | liều | 42.300 | 27.300 | | 1.154.790.000 | Theo báo giá |
| 2 | Hỗ trợ tiền thuốc chống phản ứng (20.000đ/con) | con | 411 | 20.000 | 2 | 16.440.000 | Theo thực tế |
| | Tổng số giấy chứng nhận TP cần dùng (Cấp theo hộ + hao hụt 10%) | tờ | 7.700 | 1 | 2 | 15.400 | |
| | Tồn giấy chứng nhận tiêm phòng năm 2021 | tờ | | | | 6.241 | |
| 3 | Giấy chứng nhận TP (300đ/tờ) | tờ | 9.200 | 300 | 1 | 2.760.000 | Theo báo giá |
| 4 | Dụng cụ, bảo hộ tiêm phòng | | | | | 67.920.000 | Theo báo giá |
| | - Bơm tiêm phòng 20 ml (vỏ sắt TQ) (tồn 10 cái năm 2021) | cái | 46 | 120.000 | 1 | 5.520.000 | |
| | - Kim tiêm thú y đốc sắt số 16 ngắn (10 cây/xã x 56 xã) (tồn 140 cây năm 2021) | cây | 420 | 1.600 | 1 | 672.000 | |
| | - Găng tay y tế (50 đôi/01 hộp/xã) | hộp | 56 | 160.000 | 2 | 17.920.000 | |
| | - Khẩu trang y tế (50 cái/01 hộp/xã) | hộp | 56 | 60.000 | 2 | 6.720.000 | |

| | | | | | | | |
|----------|--|-------|----|---------|---|-------------------|---------------------------|
| | - Áo blu zong | Cái | 68 | 270.000 | 1 | 18.360.000 | |
| | - Túi xách tiêm phòng | Cái | 68 | 200.000 | 1 | 13.600.000 | |
| | - Mũ mềm bảo vệ tiêm phòng | Cái | 68 | 80.000 | 1 | 5.440.000 | |
| 5 | Công tác phí, xăng xe vận chuyển bảo quản vắc xin, kiểm tra, giám sát, văn phòng phẩm | | | | | 31.155.000 | NQ 15/2017/NQ -HĐND |
| 5.1 | Công tác phí, xăng xe ô tô vận chuyển vắc xin từ tỉnh xuống các huyện | | | | | 8.660.000 | |
| | - Vận chuyển đến Khánh Sơn, Cam Ranh (01 ngày x 250km x 14 L dầu/100 km) | lít | 35 | 20.000 | 2 | 1.400.000 | |
| | - Vận chuyển đến Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Vạn Ninh (01 ngày x 200 km x 14 L dầu/100 km) | lít | 28 | 20.000 | 2 | 1.120.000 | |
| | - Công tác phí (01 người/ngày x 02 ngày x 100.000/ngày) | ngày | 2 | 100.000 | 2 | 400.000 | |
| | - Vé BOT | vé | 2 | 35.000 | 2 | 140.000 | |
| | - Vận chuyển bảo quản đến huyện, xã | xã | 56 | 50.000 | 2 | 5.600.000 | |
| 5.2 | Công tác phí, xăng xe ô tô lãnh đạo, cán bộ địa bàn kiểm tra, giám sát | huyện | | | | 10.120.000 | |
| | - Xăng xe kiểm tra tại huyện miền núi (02 ngày x 280 km/ngày x 14 L dầu/100 km) | lít | 78 | 20.000 | 2 | 3.120.000 | |
| | - Xăng xe kiểm tra các huyện đồng bằng (04 ngày x 160 km/ngày x 14 L dầu/100 km) | lít | 90 | 20.000 | 2 | 3.600.000 | |
| | - Vé BOT | vé | 4 | 35.000 | 2 | 280.000 | |
| | - Công tác phí huyện miền núi (3 người/ngày x 02 ngày x 100.000đ/ngày) | ngày | 6 | 100.000 | 2 | 1.200.000 | |
| | - Công tác phí huyện đồng bằng (3 người/ngày x 4 ngày x 80.000đ/ngày) | ngày | 12 | 80.000 | 2 | 1.920.000 | |
| 5.3 | Công tác phí, xăng xe cán bộ Chi cục kiểm tra, giám sát tiêm phòng (02 ngày/đợt/huyện) | | | | | 5.710.000 | |
| | - Xăng xe | | | | | 3.950.000 | |
| | + Vạn Ninh (02 ngày x 160 km x 20 km/lít) | lít | 16 | 25.000 | 2 | 800.000 | |
| | + Diên Khánh (02 ngày x 60 km x 20 km/lít) | lít | 6 | 25.000 | 2 | 300.000 | |
| | + Khánh Sơn (02 ngày x 280 km x 20 km/lít) | lít | 28 | 25.000 | 2 | 1.400.000 | |

| | | | | | | | |
|----------|---|------------|----|-----------|---|-------------------|--------------|
| | + Khánh Vĩnh (02 ngày x 130 km x 20 km/lít) | lít | 13 | 25.000 | 2 | 650.000 | |
| | + Cam Ranh (02 ngày x 160 km x 20 km/lít) | lít | 16 | 25.000 | 2 | 800.000 | |
| | - Công tác phí 2 huyện miền núi (01 người x 2 ngày/đợt x 2 huyện x 100.000/ngày) | ngày | 4 | 100.000 | 2 | 800.000 | |
| | - Công tác phí 3 huyện đồng bằng (01 người x 2 ngày/đợt x 3 huyện x 80.000/ngày) | ngày | 6 | 80.000 | 2 | 960.000 | |
| 5.4 | Công tác phí và xăng xe cho cán bộ Trạm kiểm tra, giám sát tiêm phòng | | | | | 3.750.000 | |
| | - Xăng xe máy 05 huyện (05 ngày/huyện x 40 km/ngày x 20 km/lít x 5 huyện) | lít | 50 | 25.000 | 2 | 2.500.000 | |
| | - Công tác phí 2 huyện miền núi (01 người/ngày x 05 ngày x 100.000/ngày x 2 huyện) | ngày | 10 | 25.000 | 2 | 500.000 | |
| | - Công tác phí 3 huyện đồng bằng (01 người/ngày x 05 ngày x 80.000/ngày x 3 huyện) | ngày | 15 | 25.000 | 2 | 750.000 | |
| 5.5 | Văn phòng phẩm | | | | | 2.603.000 | Theo thực tế |
| 6 | Kinh phí giám sát dịch bệnh và giám sát sau tiêm phòng | lần | | | | 46.935.000 | |
| 6.1 | Kinh phí xét nghiệm mẫu giám sát sau tiêm phòng (5 huyện = 50 mẫu) | | | | | 26.600.000 | |
| | - Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp ELISA (02 serotype O,A) | mẫu | 50 | 532.000 | | | |
| | + Định lượng kháng thể LMLM type O | mẫu | 50 | 266.000 | | 13.300.000 | |
| | + Định lượng kháng thể LMLM type A | mẫu | 50 | 266.000 | | 13.300.000 | |
| 6.2 | Kinh phí xét nghiệm xuất hiện ổ dịch nghi LMLM (dự kiến 04 ổ dịch, lấy 02 mẫu bệnh phẩm/ổ dịch) | | | | | 12.552.000 | |
| | - Phát hiện vi rút gây bệnh LMLM (serotype O, A và Asia1) | mẫu | 8 | 1.569.000 | | | |
| | + Phát hiện vi rút gây bệnh LMLM bằng kỹ thuật Realtime PCR | mẫu | 8 | 585.000 | | 4.680.000 | |
| | + Phân lập vi rút gây bệnh LMLM bằng phương pháp phân lập trên tế bào | mẫu | 8 | 406.000 | | 3.248.000 | |

Báo giá
(QĐ
1790/QĐ-
TYV6)

| | | | | | | | |
|--|---|------------|---------------|------------------|----------|----------------------|---------------------------|
| | + Xác định serotype vi rút LMLM bằng kỹ thuật AgELISA | mẫu | 8 | 578.000 | | 4.624.000 | |
| 6.3 | Chi phí đi lấy mẫu | | | | | 5.424.000 | |
| | - Tiền công cán bộ lấy mẫu huyết thanh | mẫu | 50 | 28.000 | 1 | 1.400.000 | TT 283/2016/B TC |
| | - Tiền công cán bộ lấy mẫu bệnh phẩm | mẫu | 8 | 28.000 | 1 | 224.000 | |
| | - Xăng xe máy đi lấy mẫu (sau tiêm phòng và kiểm tra bệnh) (02 người x 02 ngày/huyện x 40 km x 20 km/lít x 7 huyện) | lít | 56 | 25.000 | 1 | 1.400.000 | NQ 15/2017/NQ -HĐND |
| | - Công tác phí đi lấy mẫu (sau tiêm phòng và kiểm tra bệnh) (2 người x 2 huyện miền núi x 02 ngày x 100.000đ/ngày) | ngày | 8 | 100.000 | 1 | 800.000 | |
| | - Công tác phí đi lấy mẫu (sau tiêm phòng và kiểm tra bệnh) (2 người x 5 huyện đồng bằng x 02 ngày x 80.000đ/ngày) | ngày | 20 | 80.000 | 1 | 1.600.000 | |
| 6.4 | Dụng cụ lấy mẫu | | | | | 839.000 | |
| | - Găng tay y tế (50 đôi/hộp) | hộp | 2 | 160.000 | | 320.000 | Theo báo giá |
| | - Bơm tiêm nhựa 10 ml | cái | 60 | 1.500 | | 90.000 | |
| | - Kim đóc hồng 18Gx1x1/2" | cây | 60 | 900 | | 54.000 | |
| | - Hộp xốp bảo quản mẫu | cái | 5 | 25.000 | | 125.000 | |
| | - Bông, cồn, đá | | 5 | 50.000 | | 250.000 | |
| 6.5 | Chi phí gửi mẫu | | | | | 1.520.000 | |
| | - Từ huyện đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y | chuyên | 10 | 80.000 | 1 | 800.000 | Theo thực tế |
| | - Từ Chi cục đến phòng xét nghiệm | chuyên | 6 | 120.000 | 1 | 720.000 | |
| II | Ngân sách huyện | | | | | 204.681.600 | |
| 1 | Tiền công tiêm phòng | con | 20.532 | 4.400 | 2 | 180.681.600 | TT 283/2016/B TC |
| 2 | Tiền hỗ trợ gia súc bị phản ứng chết | con | 2 | 6.000.000 | 2 | 24.000.000 | Theo thực tế |
| Tổng kinh phí ngân sách | | | | | | 1.524.681.600 | |
| Dự kiến kinh phí người chăn nuôi 70% tổng đàn (tiền công và vắc xin) | | con | 2.235 | 31.700 | 2 | 141.699.000 | |
| Viết bằng chữ: Một tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi một nghìn sáu trăm đồng chẵn./. | | | | | | | |



BẢNG TỔNG HỢP TỔNG ĐÀN TRÊU BÒ THÁNG 11/2021
(THÔNG KÊ CỦA UBND CẤP HUYỆN)

| TT | Xã/ phường | Số xã | Tổng đàn | | | | | | Diện tiêm phòng | | |
|----------|-------------------|-----------|--------------|--------------|-----------|--------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|----------------|
| | | | < 10 con | | ≥ 10 con | | Tổng cộng | | < 10 con | | > 10 con |
| | | | Số hộ | Số con | Số hộ | Số con | Số hộ | số con | Số hộ | Số con (80% TĐ) | Số con (70%TĐ) |
| 1 | Vạn Ninh | 13 | 1.255 | 5.872 | 96 | 1.762 | 1.351 | 7.634 | 1.255 | 4.698 | 1.233 |
| 1 | Xuân Sơn | 1 | 147 | 656 | 11 | 259 | 158 | 915 | 147 | 525 | 181 |
| 2 | Vạn Lương | 1 | 188 | 650 | 10 | 184 | 198 | 834 | 188 | 520 | 129 |
| 3 | Vạn Phú | 1 | 142 | 709 | 3 | 53 | 145 | 762 | 142 | 567 | 37 |
| 4 | Vạn Bình | 1 | 166 | 821 | 21 | 320 | 187 | 1.141 | 166 | 657 | 224 |
| 5 | Vạn Khánh | 1 | 159 | 875 | 17 | 433 | 176 | 1.308 | 159 | 700 | 303 |
| 6 | Vạn Phước | 1 | 81 | 297 | 11 | 163 | 92 | 460 | 81 | 238 | 114 |
| 7 | Vạn Long | 1 | 44 | 228 | 5 | 55 | 49 | 283 | 44 | 182 | 39 |
| 8 | Vạn Thọ | 1 | 50 | 228 | 4 | 67 | 54 | 295 | 50 | 182 | 47 |
| 9 | Vạn Thạnh | 1 | 67 | 514 | 5 | 104 | 72 | 618 | 67 | 411 | 73 |
| 10 | Vạn Hưng | 1 | 110 | 407 | 6 | 89 | 116 | 496 | 110 | 326 | 62 |
| 11 | Vạn Giã | 1 | 6 | 26 | 0 | | 6 | 26 | 6 | 21 | 0 |
| 12 | Vạn Thắng | 1 | 80 | 404 | 3 | 35 | 83 | 439 | 80 | 323 | 25 |
| 13 | Đại Lãnh | 1 | 15 | 57 | 0 | | 15 | 57 | 15 | 46 | 0 |
| 2 | Diên Khánh | 18 | 837 | 3.010 | 25 | 902 | 862 | 3.912 | 837 | 2.408 | 631 |
| 1 | Diên An | 1 | 16 | 54 | 0 | 0 | 16 | 54 | 16 | 43 | 0 |
| 2 | Diên Toàn | 1 | 6 | 13 | 3 | 35 | 9 | 48 | 6 | 10 | 25 |
| 3 | Diên Thạnh | 1 | 2 | 8 | 0 | 0 | 2 | 8 | 2 | 6 | 0 |
| 4 | Diên Lạc | 1 | 8 | 29 | 0 | 0 | 8 | 29 | 8 | 23 | 0 |
| 5 | Diên Hoà | 1 | 33 | 93 | 0 | 0 | 33 | 93 | 33 | 74 | 0 |
| 6 | Bình Lộc | 1 | 62 | 398 | 0 | 0 | 62 | 398 | 62 | 318 | 0 |
| 7 | Diên Phước | 1 | 34 | 180 | 0 | 0 | 34 | 180 | 34 | 144 | 0 |
| 8 | Diên Thọ | 1 | 100 | 300 | 2 | 35 | 102 | 335 | 100 | 240 | 25 |
| 9 | Diên Đông | 1 | 37 | 87 | 0 | 0 | 37 | 87 | 37 | 70 | 0 |
| 10 | Diên Tân | 1 | 92 | 477 | 0 | 0 | 92 | 477 | 92 | 382 | 0 |
| 11 | Diên Phú | 1 | 31 | 99 | 2 | 35 | 33 | 134 | 31 | 79 | 25 |
| 12 | Diên Điền | 1 | 21 | 92 | 5 | 100 | 26 | 192 | 21 | 74 | 70 |
| 13 | Diên Sơn | 1 | 29 | 87 | 12 | 392 | 41 | 479 | 29 | 70 | 274 |
| 14 | Diên Lâm | 1 | 37 | 176 | 0 | 0 | 37 | 176 | 37 | 141 | 0 |
| 15 | Diên Xuân | 1 | 112 | 236 | 1 | 305 | 113 | 541 | 112 | 189 | 214 |

| | | | | | | | | | | | |
|------------------|-------------------|-----------|-------------------------|---------------|------------|--------------|-------------------------|---------------|-------------------------|---------------|--------------|
| 16 | Suối Hiệp | 1 | 60 | 219 | 0 | 0 | 60 | 219 | 60 | 175 | 0 |
| 17 | Suối Tiên | 1 | 152 | 443 | 0 | 0 | 152 | 443 | 152 | 354 | 0 |
| 18 | Thị Trấn DK | 1 | 5 | 19 | 0 | 0 | 5 | 19 | 5 | 15 | 0 |
| 3 | Cam Ranh | 3 | 1.34₃ | 6.206 | 21 | 442 | 1.36₄ | 6.648 | 1343 | 4965 | 309 |
| 1 | Cam Phước Đông | 1 | 737 | 2.868 | 15 | 313 | 752 | 3181 | 737 | 2294 | 219 |
| 2 | Cam Thịnh Tây | 1 | 557 | 3.209 | 0 | 0 | 557 | 3209 | 557 | 2567 | 0 |
| 3 | Cam Lập | 1 | 49 | 129 | 6 | 129 | 55 | 258 | 49 | 103 | 90 |
| 4 | Khánh Sơn | 8 | 1453 | 4194 | 0 | 0 | 1453 | 4194 | 1453 | 3.355 | 0 |
| 1 | Tô Hạp | 1 | 173 | 428 | | | 173 | 428 | 173 | 342 | 0 |
| 2 | Sơn Trung | 1 | 110 | 404 | | | 110 | 404 | 110 | 323 | 0 |
| 3 | Ba Cạm Bắc | 1 | 325 | 835 | | | 325 | 835 | 325 | 668 | 0 |
| 4 | Ba Cạm Nam | 1 | 183 | 551 | | | 183 | 551 | 183 | 441 | 0 |
| 5 | Sơn Hiệp | 1 | 217 | 568 | | | 217 | 568 | 217 | 454 | 0 |
| 6 | Sơn Bình | 1 | 171 | 498 | | | 171 | 498 | 171 | 398 | 0 |
| 7 | Sơn Lâm | 1 | 94 | 257 | | | 94 | 257 | 94 | 206 | 0 |
| 8 | Thành Sơn | 1 | 180 | 653 | | | 180 | 653 | 180 | 522 | 0 |
| 5 | Khánh Vĩnh | 14 | 2.05₈ | 6.383 | 5 | 87 | 2.06₃ | 6.470 | 2.05₈ | 5.106 | 61 |
| 1 | Khánh Đông | 1 | 164 | 348 | | | 164 | 348 | 164 | 278 | 0 |
| 2 | Khánh Bình | 1 | 273 | 983 | | | 273 | 983 | 273 | 786 | 0 |
| 3 | Khánh Hiệp | 1 | 276 | 1.230 | 2 | 24 | 278 | 1.254 | 276 | 984 | 17 |
| 4 | Khánh Trung | 1 | 130 | 428 | 2 | 49 | 132 | 477 | 130 | 342 | 34 |
| 5 | Khánh Nam | 1 | 67 | 221 | 1 | 14 | 68 | 235 | 67 | 177 | 10 |
| 6 | TT K Vĩnh | 1 | 28 | 155 | | | 28 | 155 | 28 | 124 | 0 |
| 7 | Khánh Thành | 1 | 159 | 492 | | | 159 | 492 | 159 | 394 | 0 |
| 8 | Sông Cầu | 1 | 38 | 131 | | | 38 | 131 | 38 | 105 | 0 |
| 9 | Khánh Phú | 1 | 237 | 754 | | | 237 | 754 | 237 | 603 | 0 |
| 10 | Cầu Bà | 1 | 210 | 515 | | | 210 | 515 | 210 | 412 | 0 |
| 11 | Liên Sang | 1 | 179 | 449 | | | 179 | 449 | 179 | 359 | 0 |
| 12 | Khánh Thượng | 1 | 152 | 438 | | | 152 | 438 | 152 | 350 | 0 |
| 13 | Giang Ly | 1 | 65 | 94 | | | 65 | 94 | 65 | 75 | 0 |
| 14 | Sơn Thái | 1 | 80 | 145 | | | 80 | 145 | 80 | 116 | 0 |
| Tổng cộng | | 56 | 6.946 | 25.665 | 147 | 3.193 | 7.093 | 28.858 | 6.946 | 20.532 | 2.235 |

Phụ lục 1.2
KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG DỊCH BỆNH LỞ MÒM LONG MÓNG LỢN NĂM 2022

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Số đợt | Tổng cộng | Cơ sở áp dụng |
|----------|---|-------|--------------|---------------|----------|--------------------|---|
| A | Nội dung thực hiện | | | | | | |
| | Số huyện tiêm phòng: CL,CR, KV, NT | huyện | 4 | | | | |
| | Số xã tiêm phòng | xã | 35 | | | | |
| | Tổng đàn lợn < 50 con (UBND huyện thống kê ngày 30/11/2021) | con | 17.753 | | | | |
| | Tổng đàn nái + đực giống tiêm phòng | con | 2.601 | | | | |
| | Diện tiêm (= 80% tổng đàn nái và đực giống) | con | 2.081 | | 2 | 4.162 | |
| | Vắc xin hao hụt (=3%/số tiêm) | liều | 62 | | 2 | 124 | |
| | Tổng số vắc xin cần dùng | liều | 2.143 | | 2 | 4.286 | |
| | Tổng số vắc xin tồn 2021 chuyển sang | liều | | | | 675 | |
| | Tổng số vắc xin cần mua năm 2022 | liều | | | | 3.611 | |
| | Số gia súc phản ứng (=2%/số tiêm) | con | 42 | | 2 | 84 | |
| | Số gia súc bị phản ứng chết (=1/15.000 số tiêm) | con | 1 | | 2 | 2 | |
| B | Kinh phí thực hiện | | | | | | |
| I | Ngân sách tỉnh | | | | | 117.000.000 | |
| 1 | Mua vắc xin LMLM túyp O | liều | 3.625 | 18.900 | | 68.512.500 | Theo báo giá |
| 2 | Hỗ trợ tiền thuốc chống phản ứng (20.000đ/con) | con | 42 | 20.000 | 2 | 1.680.000 | Theo thực tế |
| | Tổng số giấy chứng nhận TP cần dùng (Cấp theo hộ + hao hụt 10%) | tờ | 900 | 1 | 2 | 1.800 | |
| 3 | Giấy chứng nhận TP (300đ/tờ) | tờ | 1.800 | 300 | 1 | 540.000 | Theo báo giá |
| 4 | Dụng cụ tiêm phòng | | | | | 11.760.000 | Theo báo giá |
| | - Bơm tiêm phòng 20 ml (vỏ sắt TQ) | cái | 20 | 120.000 | 1 | 2.400.000 | Giảm 15 xã (01 xã Cam Ranh và KV đã TP LMLM bò) |
| | - Kim tiêm thú y độc sắt thú y số 9 (10 cây/xã x 35 xã) | cây | 350 | 1.600 | 1 | 560.000 | |
| | - Găng tay y tế (50 đôi/01 hộp/xã) | hộp | 20 | 160.000 | 2 | 6.400.000 | |
| | - Khẩu trang y tế (50 cái/01 hộp/xã) | hộp | 20 | 60.000 | 2 | 2.400.000 | |
| 5 | Công tác phí, xăng xe vận chuyển bảo quản vắc xin, kiểm tra, giám sát, văn phòng phẩm | | | | | 16.342.500 | |
| 5.1 | Vận chuyển bảo quản vắc xin | | | | | 4.900.000 | |
| | - Vận chuyển đến Cam Ranh, Cam Lâm, Khánh Vĩnh, Nha Trang (01 ngày x 250km x 14 L dầu/100 km) | lít | 35 | 20.000 | 2 | 1.400.000 | NQ 15/2017/ NQ-HĐND |
| | - Công tác phí (01 người/ngày x 01 ngày x 100.000/ngày) | ngày | 1 | 100.000 | 2 | 200.000 | |

| | | | | | | | |
|----------|--|------------|----|---------|----------|-------------------|-----------------------------|
| | - Vận chuyển bảo quản vắc xin từ huyện đến xã | xã | 35 | 50.000 | 2 | 3.500.000 | |
| 5.2 | Công tác phí, xăng xe ô tô lãnh đạo, cán bộ địa bàn kiểm tra, giám sát | huyện | | | | 5.600.000 | |
| | - Xăng xe kiểm tra tại huyện miền núi Khánh Vĩnh (02 ngày x 150 km/ngày x 14 L dầu/100 km) | lít | 42 | 20.000 | 2 | 1.680.000 | |
| | - Xăng xe kiểm tra các huyện đồng bằng (02 ngày x 160 km/ngày x 14 L dầu/100 km) | lít | 44 | 20.000 | 2 | 1.760.000 | |
| | - Công tác phí huyện miền núi (3 người/ngày x 02 ngày x 100.000đ/ngày) | ngày | 6 | 100.000 | 2 | 1.200.000 | |
| | - Công tác phí huyện đồng bằng (3 người/ngày x 2 ngày x 80.000đ/ngày) | ngày | 6 | 80.000 | 2 | 960.000 | |
| 5.3 | Công tác phí, xăng xe cho cán bộ Chi cục trực tiếp kiểm tra, giám sát tiêm phòng (02 ngày/đợt/huyện) | | | | | 1.640.000 | |
| | - Xăng xe | | | | | 1.000.000 | |
| | + Cam Ranh (02 ngày x 280 km x 20 km/lít) | lít | 0 | 25.000 | 2 | 0 | Thực hiện cùng LMLM trâu bò |
| | + Khánh Vĩnh (02 ngày x 130 km x 20 km/lít) | lít | 0 | 25.000 | 2 | 0 | |
| | + Cam Lâm (02 ngày x 160 km x 20 km/lít) | lít | 16 | 25.000 | 2 | 800.000 | |
| | + Nha Trang (02 ngày x 40 km x 20 km/lít) | lít | 4 | 25.000 | 2 | 200.000 | |
| | - Công tác phí Khánh Vĩnh và Cam Ranh (01 người x 2 ngày/đợt x 2 huyện) | ngày | 0 | 0 | 0 | 0 | Thực hiện cùng LMLM trâu bò |
| | - Công tác phí Nha Trang và Cam Lâm (01 người x 2 ngày/đợt x 2 huyện x 80.000/ngày) | ngày | 4 | 80.000 | 2 | 640.000 | |
| 5.4 | Công tác phí và xăng xe cho cán bộ Trạm kiểm tra, giám sát tiêm phòng | | | | | 2.080.000 | |
| | - Xăng xe máy Khánh Vĩnh, Cam Ranh (03 ngày/huyện x 40 km x 20 km/lít x 2 huyện) | lít | 0 | 25.000 | 2 | 0 | Thực hiện cùng LMLM trâu bò |
| | - Xăng xe máy Nha Trang và Cam Lâm (04 ngày/huyện x 40 km x 20 km/lít x 2 huyện) | lít | 16 | 25.000 | 2 | 800.000 | |
| | - Công tác phí Khánh Vĩnh và Cam Ranh (01 người/ngày x 02 ngày) | ngày | 0 | 0 | 0 | 0 | Thực hiện cùng LMLM trâu bò |
| | - Công tác phí Nha Trang và Cam Lâm (01 người/ngày x 04 ngày x 80.000/ngày) | ngày | 8 | 80.000 | 2 | 1.280.000 | |
| 5.5 | Văn phòng phẩm | | | | | 2.122.500 | |
| 6 | Kinh phí giám sát dịch bệnh | lần | | | 1 | 18.165.000 | |
| 6.1 | Kinh phí xét nghiệm xuất hiện ổ dịch nghi LMLM (dự kiến 10 ổ dịch, lấy 02 mẫu bệnh phẩm/ổ dịch) | | | | | 11.560.000 | Báo giá (QĐ 1790/QĐ- |

| | | | | | | | |
|---|--|------------|-------|-----------|---|--------------------|---------------------------|
| | - Xác định serotype vi rút Lở mồm long móng bằng kỹ thuật Ag ELISA | mẫu | 20 | 578.000 | | 11.560.000 | TYV6) |
| 6.2 | Chi phí đi lấy mẫu | | | | | 4.460.000 | |
| | - Tiền công cán bộ lấy mẫu | mẫu | 20 | 17.000 | 1 | 340.000 | TT 283/2016/BT C |
| | - Xăng xe máy đi lấy mẫu (02 người *02 ngày/huyện x 40 km x 20 km/lít x 7 huyện) | lít | 56 | 25.000 | 1 | 1.400.000 | NQ 15/2017/NQ- HĐND |
| | - Công tác phí đi lấy mẫu (2 người x 2 huyện miền núi x 02 ngày x 100.000đ/ngày) | ngày | 8 | 100.000 | 1 | 800.000 | |
| | - Công tác phí đi lấy mẫu (2 người x 6 huyện đồng bằng x 02 ngày x 80.000đ/ngày) | ngày | 24 | 80.000 | 1 | 1.920.000 | |
| 6.3 | Dụng cụ lấy mẫu | | | | | 745.000 | |
| | - Găng tay y tế (50 đôi/hộp) | hộp | 1 | 160.000 | | 160.000 | Theo báo giá |
| | - Khẩu trang y tế (50 cái/hộp) | hộp | 1 | 60.000 | | 60.000 | |
| | - Hộp xốp bảo quản mẫu | cái | 7 | 25.000 | | 175.000 | |
| | - Bông, cùn, đá | | 7 | 50.000 | | 350.000 | |
| 6.4 | Chi phí gửi mẫu | | | | | 1.400.000 | |
| | - Từ huyện đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y | chuyế n | 7 | 80.000 | 1 | 560.000 | Theo thực tế |
| | - Từ Chi cục đến phòng xét nghiệm | | 7 | 120.000 | 1 | 840.000 | |
| II | Ngân sách huyện | | | | | 16.821.200 | |
| 1 | Tiền công tiêm phòng | con | 2.081 | 2.600 | 2 | 10.821.200 | TT 283/2016/BT C |
| 2 | Tiền hỗ trợ gia súc bị phản ứng chết | con | 1 | 3.000.000 | 2 | 6.000.000 | Theo thực tế |
| | Tổng kinh phí ngân sách | | | | | 133.821.200 | |
| | Dự kiến kinh phí người chăn nuôi tiêm 70% tổng đàn nái + đực giống (tiền công và vắc xin) | con | 1.540 | 21.500 | 2 | 66.220.000 | |
| Viết bằng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu, tám trăm hai mươi mốt nghìn, hai trăm đồng chẵn. | | | | | | | |

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG ĐÀN LỢN THÁNG 11/2021
CHỈ SỐ ĐĂNG KÝ CỦA UBND CẤP HUYỆN)

| TT | Huyện | Tổng đàn lợn (<50 con) | | | Trong đó: Lợn nái và đực giống | | | |
|------------|------------------|------------------------|------------|--------------|--------------------------------|------------|--------------|------------------|
| | | Số xã | Số hộ | Số con | Số xã | Số hộ | Số con | Diện tích 80% |
| I | Nha Trang | 12 | 52 | 1.360 | 4 | 78 | 378 | 302 |
| 1 | Vĩnh Ngọc | | | | 1 | 13 | 40 | 32 |
| 2 | Vĩnh Lương | | | | 1 | 10 | 24 | 19 |
| 3 | Phước Đồng | | | | 1 | 43 | 289 | 231 |
| 4 | Vĩnh Phương | | | | 1 | 12 | 25 | 20 |
| II | Cam Lâm | 14 | 555 | 7.891 | 12 | 290 | 1.202 | 962 |
| 1 | Suối Cát | | | | 1 | 45 | 95 | 76 |
| 2 | Suối Tân | | | | 1 | 32 | 137 | 110 |
| 3 | Cam Tân | | | | 1 | 33 | 146 | 117 |
| 4 | Cam Hòa | | | | 1 | 43 | 126 | 101 |
| 5 | Cam Hiệp Bắc | | | | 1 | 9 | 32 | 26 |
| 6 | Cam Hiệp Nam | | | | 1 | 6 | 49 | 39 |
| 7 | Cam Đức | | | | 1 | 11 | 61 | 49 |
| 8 | Cam Thành Bắc | | | | 1 | 10 | 58 | 46 |
| 9 | Cam An Bắc | | | | 1 | 40 | 271 | 217 |
| 10 | Cam An Nam | | | | 1 | 13 | 66 | 53 |
| 11 | Cam Phước Tây | | | | 1 | 29 | 105 | 84 |
| 12 | Sơn Tân | | | | 1 | 19 | 56 | 45 |
| III | Cam Ranh | 15 | 809 | 5.059 | 5 | 214 | 571 | 457 |
| 1 | Cam Thành Nam | | | | 1 | 6 | 29 | 23 |
| 2 | Cam Nghĩa | | | | 1 | 10 | 97 | 78 |
| 3 | Cam Phúc Bắc | | | | 1 | 2 | 25 | 20 |
| 4 | Cam Thuận | | | | 1 | 2 | 25 | 20 |
| 5 | Cam Phước Đông | | | | 1 | 194 | 395 | 316 |

| | | | | | | | | |
|-----------------------------|-------------------|-----------|--------------|---------------|------------------|------------|--------------|--------------|
| IV | Khánh Vĩnh | 14 | 615 | 3.443 | 14 | 211 | 450 | 360 |
| 1 | Khánh Đông | | | | 1 | 9 | 22 | 18 |
| 2 | Khánh Bình | | | | 1 | 37 | 74 | 59 |
| 3 | Khánh Hiệp | | | | 1 | 35 | 56 | 45 |
| 4 | Khánh Trung | | | | 1 | 17 | 33 | 26 |
| 5 | Khánh Nam | | | | 1 | 10 | 15 | 12 |
| 6 | TT Khánh Vĩnh | | | | 1 | 5 | 53 | 42 |
| 7 | Khánh Thành | | | | 1 | 11 | 41 | 33 |
| 8 | Sông Cầu | | | | 1 | 3 | 14 | 11 |
| 9 | Khánh Phú | | | | 1 | 7 | 20 | 16 |
| 10 | Câu Bà | | | | 1 | 33 | 62 | 50 |
| 11 | Liên Sang | | | | 1 | 11 | 16 | 13 |
| 12 | Khánh Thượng | | | | 1 | 10 | 12 | 10 |
| 13 | Giang Ly | | | | 1 | 13 | 18 | 14 |
| 14 | Sơn Thái | | | | 1 | 10 | 14 | 11 |
| Tổng cộng | | 55 | 2.031 | 17.753 | 35 | 793 | 2.601 | 2.081 |
| Tổng đàn các xã tiêm phòng. | | | | 38.859 | | | | |
| Tổng đàn còn lại | | | | 21.106 | Nái và đực giống | | 2.200 | |



KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG DỪNG BỆNH CÚM GIA CẦM NĂM 2022

| TT | Nội dung | T | Số lượng | Đơn giá | Số đợt | Thành tiền (đồng) | Cơ sở áp dụng |
|----------|---|-----------|----------------|------------|--------|--------------------|-----------------|
| A | Nội dung thực hiện | | | | | | |
| | Số huyện dự kiến tiêm phòng: (Nha Trang, Diên Khánh, Ninh Hòa, Cam Lâm) | huyệ n | 4 | | | | |
| | Số xã dự kiến tiêm phòng | xã | 71 | | | | |
| | Tổng đàn gia cầm (UBND huyện thống kê tháng 11/2021) | con | 2.683.75 5 | | | | |
| | Tổng đàn dự kiến tiêm phòng (< 500 con/hộ) | con | 654.318 | | | | |
| | Diện tiêm (Khoảng 80% tổng đàn) | con | 523.454 | 1 | 2 | 1.046.908 | |
| | Vắc xin tiêm phòng hai đợt chính | liều | | | | 1.046.908 | |
| | Vắc xin tiêm phòng bổ sung | liều | | | | 10.000 | |
| | Vắc xin hao hụt (=3%/số tiêm) | liều | 15.704 | 1 | 2 | 31.408 | |
| | Tổng số vắc xin cần dùng | liều | | | | 1.088.316 | |
| | Tổng số vắc xin tồn 2021 chuyển sang | liều | | | | 431.100 | |
| | Tổng số vắc xin cần mua | | | | | 657.216 | |
| B | Kinh phí thực hiện | | | | | | |
| I | Ngân sách tỉnh | | | | | 568.000.000 | |
| 1 | Mua vắc xin | liều | 657.200 | 420 | | 276.024.000 | Theo báo giá |
| | Tổng số giấy chứng nhận tiêm phòng cần dùng (Cấp theo hộ + hao hụt 10%) | tờ | 17.300 | | 2 | 34.600 | |
| 2 | Giấy chứng nhận tiêm phòng | tờ | 34.600 | 300 | 0 | 0 | Theo báo giá |
| | Tổng số GCNTP tồn 2021 chuyển sang | | 34.600 | | | | |
| 3 | Bảo hộ, dụng cụ tiêm phòng | | | | | 84.470.000 | |
| | - Khẩu trang y tế (50 cái/01 hộp/xã) (Tồn 25 hộp năm 2021) | hộp | 117 | 60.000 | 1 | 7.020.000 | |
| | - Găng tay y tế (50 cái/01 hộp/xã) (Tồn 14 hộp năm 2021) | hộp | 128 | 160.000 | 1 | 20.480.000 | |
| | - Bơm tiêm liên tục 2ml (tồn 1 cái năm 2021) | cái | 70 | 350.000 | 1 | 24.500.000 | |
| | - Kim tiêm thú y số 9 (10 cái/xã x 71 xã) (tồn 10 cái năm 2021) | cái | 700 | 1.600 | 1 | 1.120.000 | |
| | - Áo blu zong | Cái | 57 | 270.000 | 1 | 15.390.000 | |
| | - Túi xách tiêm phòng | Cái | 57 | 200.000 | 1 | 11.400.000 | |
| | - Mũ mềm bảo vệ tiêm phòng | Cái | 57 | 80.000 | 1 | 4.560.000 | |
| 4 | Công tác phí, xăng xe vận chuyển bảo quản vắc xin, kiểm tra, giám | | | | | 25.622.000 | |

| | | | | | | | |
|-----|--|-----------|-----|--------|---|-----------|-------------------------------|
| | sát, văn phòng phẩm | | | | | | |
| 4.1 | Công tác phí, xăng xe vận chuyển, bảo quản vắc xin từ tỉnh đến các huyện | huyệ n | 4 | | | 8.380.000 | |
| | - Vận chuyển đến Nha Trang, Diên Khánh, Cam Lâm, Ninh Hòa (01 ngày x 200 km x 14 L dầu/100 km) | ngày | 28 | 20.000 | 2 | 1.120.000 | NQ 15/2017 /NQ- HĐND |
| | - Công tác phí (01 người/ngày x 01 ngày x 80.000đ/ngày) | ngày | 1 | 80.000 | 2 | 160.000 | |
| | - Vận chuyển bảo quản từ huyện đến xã | xã | 71 | 50.000 | 2 | 7.100.000 | |
| 4.2 | Công tác phí, xăng xe ô tô lãnh đạo, cán bộ địa bàn, kiểm tra, giám sát | huyệ n | | | | 9.600.000 | |
| | - Kiểm tra tại Nha Trang, Diên Khánh, Cam Lâm, Ninh Hòa (06 ngày x 200 km x 14 L dầu/100 km) | ngày | 168 | 20.000 | 2 | 6.720.000 | |
| | - Công tác phí (3 người/ngày x 06 ngày/đợt x 80.000đ/ngày) | ngày | 18 | 80.000 | 2 | 2.880.000 | |
| 4.3 | Công tác phí và xăng xe cho cán bộ kỹ thuật Chi cục kiểm tra, giám sát tiêm phòng | | | | | 2.200.000 | |
| | Xăng xe | | | | | 1.800.000 | |
| | - Cam Lâm (02 ngày x 130 km x 20 km/lít) | lít | 13 | 25.000 | 2 | 650.000 | |
| | - Ninh Hòa (02 ngày x 130 km x 20 km/lít) | lít | 13 | 25.000 | 2 | 650.000 | |
| | - Diên Khánh (02 ngày x 60 km x 20 km/lít) | lít | 6 | 25.000 | 2 | 300.000 | |
| | - Nha Trang (02 ngày x 40 km x 20 km/lít) | lít | 4 | 25.000 | 2 | 200.000 | |
| | Công tác phí 04 huyện (01 người/ngày x 02 ngày x 80.000/ngày) | ngày | 8 | 25.000 | 2 | 400.000 | |
| 4.4 | Công tác phí và xăng xe cho CB Trạm kiểm tra, giám sát tiêm phòng: 05 ngày/đợt/huyện | | | | | 3.750.000 | |
| | Xăng xe máy 03 huyện (05 ngày/huyện x 40 km/ngày x 20 km/lít) | lít | 30 | 25.000 | 2 | 1.500.000 | |
| | Xăng xe máy Ninh Hòa (10 ngày/huyện x 40 km/ngày x 20 km/lít) | lít | 20 | 25.000 | 2 | 1.000.000 | |
| | Công tác phí 03 huyện (01 người/ngày x 05 ngày x 80.000/ngày) | ngày | 15 | 25.000 | 2 | 750.000 | |
| | Công tác phí Ninh Hòa (01 người/ngày x 10 ngày x 80.000/ngày) | ngày | 10 | 25.000 | 2 | 500.000 | |
| 4.5 | Văn phòng phẩm | | | | | 1.692.000 | Theo thực tế |

| | | | | | | | |
|----------|---|----------|-----|---------|-----|--------------------|---------------------------|
| 5 | Kinh phí giám sát dịch bệnh và giám sát sau tiêm phòng | | | | | 181.884.000 | |
| 5.1 | Kinh phí xét nghiệm giám sát lưu hành vi rút CGC (720 mẫu swab đơn = 144 mẫu gộp) | mẫu gộp | | | 144 | 122.476.000 | |
| | Phát hiện vi rút Cúm type A bằng phương pháp RT-PCR (Từ mẫu nguyên gốc) | chỉ tiêu | 144 | 585.000 | 1 | 84.240.000 | Bảo giá (QĐ 1790/QĐ-TYV6) |
| | Phát hiện subtype H5 bằng phương pháp RT-PCR (Từ mẫu đã chiết tách dương tính với Cúm A) (Ước tính khoảng 50% số mẫu dương tính với vi rút cúm type A) | chỉ tiêu | 72 | 242.000 | 1 | 17.424.000 | |
| | - Phát hiện các Subtype N1 và N6 bằng phương pháp RT-PCR (Từ mẫu đã chiết tách dương tính với subtype H5) (Ước tính khoảng 60% số mẫu dương tính với vi rút cúm subtype H5) | chỉ tiêu | 86 | 242.000 | 1 | 20.812.000 | |
| 5.2 | Kinh phí xét nghiệm xuất hiện ổ dịch nghi Cúm gia cầm (dự kiến 04 ổ dịch, lấy 05 mẫu bệnh phẩm/ổ dịch) | mẫu | 20 | | | 23.316.000 | |
| | - Phát hiện vi rút Cúm gia cầm subtype H5 bằng phương pháp RT-PCR (Từ mẫu nguyên gốc) | Chỉ tiêu | 20 | 585.000 | 1 | 11.700.000 | |
| | - Phát hiện subtype N1 và N6 bằng phương pháp RT-PCR (Từ mẫu đã chiết tách dương tính với Cúm A, subtype H5) | Chỉ tiêu | 34 | 242.000 | 1 | 8.228.000 | |
| | - Phát hiện vi rút gây bệnh khác trên gia cầm bằng phương pháp RT-PCR (Từ mẫu đã chiết tách) | Chỉ tiêu | 14 | 242.000 | 1 | 3.388.000 | |
| 5.3 | Kinh phí xét nghiệm mẫu giám sát sau tiêm phòng | | | | | 14.560.000 | |
| | Số lượng mẫu lấy (80 mẫu /đợt x 2 đợt) | mẫu | 160 | | | | |
| | Định lượng kháng thể Cúm gia cầm bằng phương pháp HI | | 80 | 91.000 | 2 | 14.560.000 | |
| 5.4 | Chi phí đi lấy mẫu | | | | | 13.072.000 | |
| 5.4.1 | Giám sát dịch bệnh | | | | | 10.696.000 | |
| | Hỗ trợ xăng xe đi lấy mẫu (1 đợt/chợ x 4 huyện x 6 đợt x 100 km/đợt) | lít | 120 | 25.000 | 1 | 3.000.000 | Theo thực tế |
| | Mô khám gia cầm lấy mẫu bệnh phẩm | mẫu | 20 | 26.000 | 1 | 520.000 | TT 283/2016/BTC |
| | Phụ cấp công lấy mẫu: (720 mẫu swab đơn x 7.300đ/mẫu) | mẫu | 720 | 7.300 | 1 | 5.256.000 | |
| | Công tác phí đi lấy mẫu: (1 người x 4 huyện x 6 đợt x 80.000đ) | đợt | 24 | 80.000 | 1 | 1.920.000 | NQ 15/2017/ |

| | | | | | | | |
|-----------|--|------------|------------------|------------|----------|----------------------|---------------------|
| | | | | | | | NQ-HĐND |
| 5.4. 2 | Giám sát sau tiêm phòng | | | | | 2.376.000 | |
| | Hỗ trợ xăng xe đi lấy mẫu (2 đợt x 4 huyện x 100 km/đợt x 20km/lít) | lít | 40 | 25.000 | 1 | 1.000.000 | Theo thực tế |
| | Phụ cấp công lấy mẫu: (160 mẫu x 4.600 đ/mẫu) | mẫu | 160 | 4.600 | 1 | 736.000 | |
| | Công tác phí đi lấy mẫu: (1 người x 4 huyện x 2 đợt x 80.000đ) | đợt | 8 | 80.000 | 1 | 640.000 | NQ 15/2017/ NQ-HĐND |
| 5.5 | Dụng cụ lấy mẫu | | | | | 4.140.000 | Theo thực tế |
| | - Tăm bông | cái | 800 | 500 | 1 | 400.000 | |
| | - Lọ nhựa chứa môi trường bảo quản vi rút | cái | 150 | 10.000 | 1 | 1.500.000 | |
| | - Bơm tiêm nhựa 5ml | cái | 200 | 1.500 | 1 | 300.000 | |
| | - Hộp xốp bảo quản mẫu | cái | 16 | 25.000 | 1 | 400.000 | |
| | - Khẩu trang y tế | hộp | 3 | 60.000 | 1 | 180.000 | |
| | - Găng tay y tế (6 đôi/người x 4 huyện x 6 đợt = 144 đôi tương đương 3 hộp)+ găng tay lấy mẫu khi xuất hiện ổ dịch + lấy mẫu giám sát sau tiêm phòng | hộp | 6 | 160.000 | 1 | 960.000 | |
| | - Bông, cùn, đá | huyệ n | 8 | 50.000 | 1 | 400.000 | |
| 5.6 | Chi phí gửi mẫu | | | | | 4.320.000 | |
| | - Từ Chi cục đến Phòng xét nghiệm | chuy ển | 12 | 120.000 | 1 | 1.440.000 | Theo thực tế |
| | - Từ huyện đến Chi cục | chuy ển | 36 | 80.000 | 1 | 2.880.000 | Theo thực tế |
| II | Ngân sách huyện | | | | | 527.072.700 | |
| 1 | Công tiêm phòng 2 đợt | con | 1.046.908 | 300 | 1 | 314.072.700 | TT 283/ 2016/BTC |
| 2 | Kinh phí tổ chức tiêm phòng cấp huyện, xã | xã | 71 | 1.500.000 | 2 | 213.000.000 | |
| | Tổng kinh phí ngân sách | | | | | 1.095.072.700 | |
| | Dự kiến kinh phí người chăn nuôi 70% tổng đàn (tiền công và vắc xin) | con | 1.512.210 | 720 | 2 | 2.177.582.400 | |

Viết bằng chữ: Một tỷ không trăm chín mươi lăm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm đồng chẵn./.



**BẢNG TỔNG HỢP TỔNG ĐÀN GIA CÀM THÁNG 11/2021
(THỐNG KÊ CỦA UBND CẤP HUYỆN)**

| TT | Huyện | Số xã | Tổng đàn < 500 con | | | | | | Diện tích phòng (80% tổng đàn < 500 con) | |
|-----------|------------------|-----------|--------------------|----------------|--------------|----------------|---------------|----------------|--|----------------|
| | | | Gà | | Vịt | | Gà và Vịt | | Số hộ | số con |
| | | | Số hộ | Số con | Số hộ | Số con | Số hộ | số con | | |
| I | Ninh Hòa | 27 | 8.589 | 302.601 | 2.523 | 105.498 | 11.112 | 408.099 | 11.112 | 326.479 |
| 1 | Ninh Quang | 1 | 310 | 7.717 | 38 | 1.176 | 348 | 8.893 | 348 | 7.114 |
| 2 | Ninh Hải | 1 | 124 | 5.080 | 0 | 0 | 124 | 5.080 | 124 | 4.064 |
| 3 | Ninh Thượng | 1 | 577 | 7.911 | 356 | 1.913 | 933 | 9.824 | 933 | 7.859 |
| 4 | Ninh Phụng | 1 | 414 | 6.015 | 4 | 1.550 | 418 | 7.565 | 418 | 6.052 |
| 5 | Ninh Trung | 1 | 603 | 13.771 | 354 | 6.603 | 957 | 20.374 | 957 | 16.299 |
| 6 | Ninh Hưng | 1 | 579 | 13.466 | 54 | 4.927 | 633 | 18.393 | 633 | 14.714 |
| 7 | Ninh Hà | 1 | 150 | 5.246 | 87 | 3.336 | 237 | 8.582 | 237 | 6.866 |
| 8 | Ninh Lộc | 1 | 319 | 16.545 | 25 | 687 | 344 | 17.232 | 344 | 13.786 |
| 9 | Ninh Tây | 1 | 666 | 14.996 | 23 | 305 | 689 | 15.301 | 689 | 12.241 |
| 10 | Ninh Giang | 1 | 175 | 11.060 | 104 | 12.360 | 279 | 23.420 | 279 | 18.736 |
| 11 | Ninh Hiệp | 1 | 125 | 4.436 | 11 | 440 | 136 | 4.876 | 136 | 3.901 |
| 12 | Ninh Thân | 1 | 940 | 28.350 | 729 | 50.040 | 1.669 | 78.390 | 1.669 | 62.712 |
| 13 | Ninh Phước | 1 | 62 | 2.814 | 3 | 250 | 65 | 3.064 | 65 | 2.451 |
| 14 | Ninh Đông | 1 | 277 | 18.300 | 132 | 6.895 | 409 | 25.195 | 409 | 20.156 |
| 15 | Ninh Sơn | 1 | 455 | 3.950 | 48 | 470 | 503 | 4.420 | 503 | 3.536 |
| 16 | Ninh Đa | 1 | 218 | 16.650 | 2 | 900 | 220 | 17.550 | 220 | 14.040 |
| 17 | Ninh Bình | 1 | 150 | 10.227 | 17 | 490 | 167 | 10.717 | 167 | 8.574 |
| 18 | Ninh Xuân | 1 | 544 | 9.600 | 357 | 3.726 | 901 | 13.326 | 901 | 10.661 |
| 19 | Ninh Vân | 1 | 21 | 1.530 | 12 | 120 | 33 | 1.650 | 33 | 1.320 |
| 20 | Ninh Tân | 1 | 163 | 10.700 | 0 | 0 | 163 | 10.700 | 163 | 8.560 |
| 21 | Ninh Diêm | 1 | 163 | 6.618 | 0 | 0 | 163 | 6.618 | 163 | 5.294 |
| 22 | Ninh Sim | 1 | 192 | 13.895 | 0 | 0 | 192 | 13.895 | 192 | 11.116 |
| 23 | Ninh Thủy | 1 | 48 | 3.750 | 3 | 90 | 51 | 3.840 | 51 | 3.072 |
| 24 | Ninh Phú | 1 | 264 | 6.970 | 94 | 2.495 | 358 | 9.465 | 358 | 7.572 |
| 25 | Ninh An | 1 | 527 | 30.934 | 55 | 5.795 | 582 | 36.729 | 582 | 29.383 |
| 26 | Ninh Thọ | 1 | 389 | 24.500 | 0 | 0 | 389 | 24.500 | 389 | 19.600 |
| 27 | Ninh Ích | 1 | 134 | 7.570 | 15 | 930 | 149 | 8.500 | 149 | 6.800 |
| II | Nha Trang | 12 | 465 | 35.309 | 29 | 1.590 | 494 | 36.899 | 494 | 29.519 |
| 1 | Phước Đồng | 1 | 95 | 2.850 | 23 | 370 | 118 | 3.220 | 118 | 2.576 |
| 2 | Vĩnh Thạnh | 1 | 34 | 4.927 | | | 34 | 4.927 | 34 | 3.942 |
| 3 | Vĩnh Hoà | 1 | 9 | 330 | | | 9 | 330 | 9 | 264 |
| 4 | Vĩnh Phước | 1 | 4 | 412 | | | 4 | 412 | 4 | 330 |
| 5 | Vĩnh Hiệp | 1 | 22 | 2.172 | 4 | 370 | 26 | 2.542 | 26 | 2.034 |
| 6 | Vĩnh Ngọc | 1 | 35 | 6.042 | | | 35 | 6.042 | 35 | 4.834 |
| 7 | Vĩnh Trung | 1 | 30 | 1.650 | 1 | 450 | 31 | 2.100 | 31 | 1.680 |
| 8 | Vĩnh Phương | 1 | 152 | 11.030 | | | 152 | 11.030 | 152 | 8.824 |
| 9 | Vĩnh Thái | 1 | 5 | 1.500 | 1 | 400 | 6 | 1.900 | 6 | 1.520 |

| | | | | | | | | | | |
|-----------------------------|-------------------|-----------|---------------|----------------|--------------|----------------|---------------|------------------|---------------|----------------|
| 10 | Vĩnh Lương | 1 | 71 | 3.540 | | | 71 | 3.540 | 71 | 2.832 |
| 11 | Vĩnh Hải | 1 | 7 | 817 | | | 7 | 817 | 7 | 654 |
| 12 | Vạn Thạnh | 1 | 1 | 39 | | | 1 | 39 | 1 | 31 |
| III | Diên Khánh | 18 | 1.698 | 106.924 | 99 | 8.632 | 1.797 | 115.556 | 1.797 | 92.445 |
| 1 | Diên An | 1 | 47 | 2.160 | 0 | 0 | 47 | 2.160 | 47 | 1.728 |
| 2 | Diên Toàn | 1 | 31 | 1.960 | 0 | 0 | 31 | 1.960 | 31 | 1.568 |
| 3 | Diên Thạnh | 1 | 28 | 3.400 | 0 | 0 | 28 | 3.400 | 28 | 2.720 |
| 4 | Diên Lạc | 1 | 59 | 8.704 | 0 | 0 | 59 | 8.704 | 59 | 6.963 |
| 5 | Diên Hoà | 1 | 57 | 6.230 | 0 | 0 | 57 | 6.230 | 57 | 4.984 |
| 6 | Bình Lộc | 1 | 119 | 13.701 | 17 | 3.247 | 136 | 16.948 | 136 | 13.558 |
| 7 | Diên Phước | 1 | 85 | 6.750 | 0 | 0 | 85 | 6.750 | 85 | 5.400 |
| 8 | Diên Thọ | 1 | 287 | 8.231 | 29 | 362 | 316 | 8.593 | 316 | 6.874 |
| 9 | Diên Đồng | 1 | 14 | 4.000 | 0 | 0 | 14 | 4.000 | 14 | 3.200 |
| 10 | Diên Tân | 1 | 55 | 2.117 | 8 | 2.150 | 63 | 4.267 | 63 | 3.414 |
| 11 | Diên Phú | 1 | 26 | 2.734 | 0 | 0 | 26 | 2.734 | 26 | 2.187 |
| 12 | Diên Điền | 1 | 228 | 9.226 | 22 | 511 | 250 | 9.737 | 250 | 7.790 |
| 13 | Diên Sơn | 1 | 213 | 5.120 | 5 | 7 | 218 | 5.127 | 218 | 4.102 |
| 14 | Diên Lâm | 1 | 43 | 2.072 | 0 | 0 | 43 | 2.072 | 43 | 1.658 |
| 15 | Diên Xuân | 1 | 192 | 1.989 | 7 | 85 | 199 | 2.074 | 199 | 1.659 |
| 16 | Suối Hiệp | 1 | 100 | 9.578 | 10 | 1.870 | 110 | 11.448 | 110 | 9.158 |
| 17 | Suối Tiên | 1 | 114 | 18.952 | 0 | 0 | 114 | 18.952 | 114 | 15.162 |
| 18 | Thị Trấn DK | 1 | 0 | 0 | 1 | 400 | 1 | 400 | 1 | 320 |
| IV | Cam Lâm | 14 | 2.140 | 84.732 | 165 | 9.032 | 2.305 | 93.764 | 2.305 | 75.011 |
| 1 | Suối Cát | 1 | 111 | 5.790 | 2 | 280 | 113 | 6.070 | 113 | 4.856 |
| 2 | Suối Tân | 1 | 68 | 8.700 | 10 | 1.700 | 78 | 10.400 | 78 | 8.320 |
| 3 | Cam Tân | 1 | 275 | 6.550 | 9 | 555 | 284 | 7.105 | 284 | 5.684 |
| 4 | Cam Hòa | 1 | 145 | 5.098 | 8 | 1.357 | 153 | 6.455 | 153 | 5.164 |
| 5 | Cam Hải Tây | 1 | 128 | 3.900 | 33 | 1.300 | 161 | 5.200 | 161 | 4.160 |
| 6 | Cam Hiệp Bắc | 1 | 135 | 3.050 | 63 | 750 | 198 | 3.800 | 198 | 3.040 |
| 7 | Cam Hiệp Nam | 1 | 162 | 4.200 | 1 | 350 | 163 | 4.550 | 163 | 3.640 |
| 8 | Cam Đức | 1 | 427 | 6.007 | | | 427 | 6.007 | 427 | 4.806 |
| 9 | Cam Thành Bắc | 1 | 102 | 15.000 | 5 | 800 | 107 | 15.800 | 107 | 12.640 |
| 10 | Cam Hải Đông | 1 | 34 | 1.450 | 3 | 120 | 37 | 1.570 | 37 | 1.256 |
| 11 | Cam An Bắc | 1 | 71 | 4.800 | 23 | 1.650 | 94 | 6.450 | 94 | 5.160 |
| 12 | Cam An Nam | 1 | 182 | 7.400 | | | 182 | 7.400 | 182 | 5.920 |
| 13 | Cam Phước Tây | 1 | 182 | 11.726 | 4 | 150 | 186 | 11.876 | 186 | 9.501 |
| 14 | Sơn Tân | 1 | 118 | 1.061 | 4 | 20 | 122 | 1.081 | 122 | 865 |
| Tổng cộng | | 71 | 12.892 | 529.566 | 2.816 | 124.752 | 15.708 | 654.318 | 15.708 | 523.454 |
| Tổng đàn toàn tỉnh | | | | | | | | 2.683.755 | | |
| Tổng đàn còn lại | | | | | | | | 2.160.301 | | |
| 70% tổng đàn còn lại | | | | | | | | 1.512.210 | | |



KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI NĂM 2022

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Số đợt | Kinh phí năm 2021 (đồng) | Cơ sở áp dụng |
|------------|---|----------|---------------|--------------|----------|--------------------------|--------------------|
| I | Kinh phí Ngân sách tỉnh | | | | | 2.095.000.000 | |
| 1 | In tờ rơi | tờ | 20.000 | 1.200 | 1 | 24.000.000 | |
| 2 | Hóa chất | | | | | 1.536.000.000 | Theo thực tế |
| | Hóa chất sử dụng 02 đợt/năm | lít | 7.600 | 160.000 | 1 | 1.216.000.000 | |
| | Hóa chất dự trữ chống dịch | lít | 2.000 | 160.000 | 1 | 320.000.000 | |
| 3 | Kinh phí lấy mẫu giám sát bệnh DTLCP - Dự kiến 350 mẫu gồm: + 50 mẫu khi xuất hiện dịch bệnh + 300 mẫu giám sát định kỳ (06 tháng/năm) | chỉ tiêu | 350 | | | 272.960.000 | |
| 3.1 | Dụng cụ lấy mẫu | | | | | 7.450.000 | |
| | Khẩu trang y tế | hộp | 17 | 60.000 | 1 | 1.020.000 | Theo thực tế |
| | Găng tay y tế | hộp | 17 | 160.000 | 1 | 2.720.000 | |
| | Bơm tiêm nhựa 10 ml | cái | 400 | 1.500 | 1 | 600.000 | |
| | Kim đóc hồng 18Gx1 1/2" | cây | 400 | 900 | 1 | 360.000 | |
| | Ống đựng có chất chống đông EDTA 0,5% | cái | 400 | 3.000 | 1 | 1.200.000 | |
| | Hộp xốp bảo quản mẫu | cái | 30 | 25.000 | 1 | 750.000 | |
| | Bông, cùn, đá | huyện | 8 | 100.000 | 1 | 800.000 | |
| 3.2 | Chi phí đi lấy, gửi mẫu | | | | | 44.490.000 | |
| a | Tiền công lấy mẫu và mổ khám khi có dịch xảy ra | mẫu | 50 | 45.000 | 1 | 2.250.000 | TT 283/2016/ BTC |
| b | Tiền công lấy mẫu giám sát lưu hành vi rút | mẫu | 300 | 17.000 | 1 | 5.100.000 | |
| c | Công tác phí và xăng xe cho cán bộ kỹ thuật Chi cục đi lấy mẫu | | | | | 12.540.000 | NQ 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe | | | | | 7.900.000 | |
| | - Vạn Ninh (08 ngày x 150 km x 20 km/lít) | lít | 60 | 25.000 | 1 | 1.500.000 | |
| | - Ninh Hòa (08 ngày x 130 km x 20 km/lít) | lít | 52 | 25.000 | 1 | 1.300.000 | |
| | - Diên Khánh (08 ngày x 60 km x 20 km/lít) | lít | 24 | 25.000 | 1 | 600.000 | |
| | - Nha Trang (08 ngày x 40 km x 20 km/lít) | lít | 16 | 25.000 | 1 | 400.000 | |
| | - Cam Lâm (08 ngày x 130 km x 20 km/lít) | lít | 52 | 25.000 | 1 | 1.300.000 | |

| | | | | | | | |
|------------|--|-----------------|------------|---------|---|--------------------|---------------------|
| | - Cam Ranh (08 ngày x 150 km x 20 km/lít) | lít | 60 | 25.000 | 1 | 1.500.000 | |
| | - Khánh Vĩnh (08 ngày x 130 km x 20 km/lít) | lít | 52 | 25.000 | 1 | 1.300.000 | |
| | Công tác phí (01 người/ngày x 08 ngày x 80.000/ngày x 6 huyện đồng bằng) | ngày | 48 | 80.000 | 1 | 3.840.000 | |
| | Công tác phí (01 người/ngày x 08 ngày x 100.000/ngày x 1 huyện miền núi) | ngày | 8 | 100.000 | 1 | 800.000 | |
| d | Công tác phí và xăng xe cho cán bộ Trạm CNTY đi lấy mẫu | | | | | 18.600.000 | |
| | - Xăng xe máy đi lấy mẫu (giám sát lưu hành vi rút và kiểm tra bệnh) (02 người x 1 ngày/huyện x 40 km/ngày x 20 km/lít x 7 huyện x 10 đợt) | lít | 280 | 25.000 | 1 | 7.000.000 | NQ 15/2017 /NQ-HĐND |
| | Công tác phí (02 người/ngày x 10 ngày x 80.000/ngày x 6 huyện đồng bằng) | ngày | 120 | 80.000 | 1 | 9.600.000 | |
| | Công tác phí (02 người/ngày x 10 ngày x 100.000/ngày x 1 huyện miền núi) | ngày | 20 | 100.000 | 1 | 2.000.000 | |
| e | Kinh phí gửi mẫu | chuyến | | | | 6.000.000 | |
| | Kinh phí gửi mẫu từ Chi cục đến Phòng xét nghiệm | chuyến | 30 | 120.000 | 1 | 3.600.000 | Theo thực tế |
| | - Chi phí gửi mẫu từ huyện đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y | chuyến | 30 | 80.000 | 1 | 2.400.000 | |
| 3.3 | Chi phí xét nghiệm mẫu | Chỉ tiêu | 480 | | | 221.020.000 | Theo báo giá |
| | Phát hiện vi rút gây bệnh DTLCPP bằng kỹ thuật RT- PCR (nguyên gốc) | mẫu | 350 | 522.000 | 1 | 182.700.000 | |
| | Phát hiện vi rút gây bệnh Tai xanh ở lợn (Từ mẫu nguyên gốc) bằng phương pháp RT-PCR | mẫu | 20 | 585.000 | 1 | 11.700.000 | |
| | Phát hiện vi rút gây bệnh Tai xanh (PRRS) chủng Trung Quốc, Bắc Mỹ, Châu Âu bằng kỹ thuật RT- PCR (mẫu đã chiết tách RNA) | mẫu | 70 | 242.000 | 1 | 16.940.000 | |
| | Phát hiện vi rút gây bệnh Dịch tả lợn cổ điển bằng kỹ thuật RT-PCR (mẫu đã chiết tách RNA) | mẫu | 40 | 242.000 | 1 | 9.680.000 | |

| | | | | | | | | |
|-----|--|-------|-----|---------|---|--|--------------------|-------------------------------|
| 4 | Công tác phí, xăng xe ô tô chỉ đạo, kiểm tra công tác phòng dịch văn phòng phẩm, photocopy cấp tỉnh | | | | | | 31.010.000 | NQ 15/2017 /NQ- HDND |
| 4.1 | Công tác phí, xăng xe ô tô Lãnh đạo, cán bộ địa bàn, kiểm tra, giám sát | | | | | | 8.720.000 | |
| | - Xăng xe kiểm tra tại huyện miền núi (04 ngày x 280 km/ngày x 14 L dầu/100 km) | lít | 156 | 20.000 | 1 | | 3.120.000 | |
| | - Xăng xe kiểm tra các huyện đồng bằng (06 ngày x 160 km/ngày x 14 L dầu/100 km) | lít | 134 | 20.000 | 1 | | 2.680.000 | |
| | - Vé BOT | vé | 8 | 35.000 | 1 | | 280.000 | |
| | - Công tác phí huyện miền núi (3 người/ngày x 04 ngày x 100.000đ/ngày) | ngày | 12 | 100.000 | 1 | | 1.200.000 | |
| | - Công tác phí huyện đồng bằng (3 người/ngày x 6 ngày x 80.000đ/ngày) | ngày | 18 | 80.000 | 1 | | 1.440.000 | |
| 4.2 | Công tác phí và xăng xe cho cán bộ kỹ thuật Chi cục kiểm tra, giám sát dịch bệnh | huyện | | | | | 6.900.000 | NQ 15/2017 /NQ- HDND |
| | - Xăng xe (30 ngày x 120 km/ngày x 20 km/lít) | lít | 180 | 25.000 | 1 | | 4.500.000 | |
| | Công tác phí (01 người/ngày x 30 ngày x 80.000/ngày) | ngày | 30 | 80.000 | 1 | | 2.400.000 | |
| 4.3 | Công tác phí và xăng xe cho cán bộ kỹ thuật Trạm CNTY kiểm tra, giám sát dịch bệnh | huyện | | | | | 12.800.000 | NQ 15/2017 /NQ- HDND |
| | - Xăng xe (06 huyện đồng bằng x 10 ngày/huyện x 60 km/ngày x 20 km/lít) | lít | 180 | 25.000 | 1 | | 4.500.000 | |
| | Công tác phí (01 người/ngày x 06 huyện x 10 ngày/huyện x 80.000/ngày) | ngày | 60 | 80.000 | 1 | | 4.800.000 | |
| | - Xăng xe (02 huyện miền núi x 10 ngày/huyện x 60 km/ngày x 20 km/lít) | lít | 60 | 25.000 | 1 | | 1.500.000 | |
| | Công tác phí (01 người/ngày x 02 huyện x 10 ngày/huyện x 100.000/ngày) | ngày | 20 | 100.000 | 1 | | 2.000.000 | |
| 4.4 | Văn phòng phẩm, photocopy, khác | đợt | | | | | 2.590.000 | |
| 5 | Kinh phí tập huấn phòng chống dịch bệnh DTLCP - Thời gian tập huấn: (Các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Ninh Hòa 02 ngày/lớp và huyện còn lại 01 ngày/lớp); - Số lượng học viên: 100 người/lớp; - Số lớp: 11 lớp; - Địa điểm: tại 8 huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh | | | | | | 231.030.000 | |

| | | | | | | | |
|------------|---|------------|-----------|-----------|---|--------------------|--------------------|
| 5.1 | Kinh phí tổ chức tập huấn | lớp | 11 | | | 217.230.000 | |
| a | Kinh phí tổ chức tại tập huấn tại Tp.Nha Trang và Tp. Cam Ranh | lớp | 2 | | | 42.740.000 | |
| | Thuê hội trường, trang trí | ngày | 1 | 1.000.000 | 2 | 2.000.000 | Theo thực tế |
| | Phô tô tài liệu | bộ | 100 | 20.000 | 2 | 4.000.000 | |
| | Văn phòng phẩm | bộ | 100 | 15.000 | 2 | 3.000.000 | |
| | Công tác phí công chức Chi cục tập huấn (4 người/ngày) | ngày | 4 | 80.000 | 2 | 640.000 | NQ 11/2018/NQ-HĐND |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho người không hưởng lương từ ngân sách | người | 100 | 100.000 | 2 | 20.000.000 | NQ 15/2017/NQ-HĐND |
| | Hỗ trợ xăng xe cho người không hưởng lương từ ngân sách | người | 100 | 50.000 | 2 | 10.000.000 | |
| | Tiền nước uống cho học viên | người | 100 | 15.000 | 2 | 3.000.000 | |
| | Bồi dưỡng phục vụ tập huấn | người | 1 | 50.000 | 2 | 100.000 | |
| b | Kinh phí tập huấn tại 6 huyện thị xã (Vạn Ninh, Ninh Hòa, Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh) | lớp | 9 | | | 174.490.000 | |
| | Thuê hội trường, trang trí | ngày | 1 | 1.000.000 | 9 | 9.000.000 | Theo thực tế |
| | Phô tô tài liệu | bộ | 100 | 20.000 | 9 | 18.000.000 | |
| | Văn phòng phẩm | bộ | 100 | 15.000 | 9 | 13.500.000 | |
| | Công tác phí công chức Chi cục tập huấn tại Vạn Ninh, Ninh Hòa, Diên Khánh, Cam Lâm (4 người/ngày) | ngày | 4 | 80.000 | 7 | 2.240.000 | NQ 11/2018/NQ-HĐND |
| | Công tác phí công chức Chi cục tập huấn tại Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (4 người/ngày) | ngày | 4 | 100.000 | 2 | 800.000 | |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho người không hưởng lương từ ngân sách | người | 100 | 80.000 | 9 | 72.000.000 | NQ 15/2017/NQ-HĐND |
| | Hỗ trợ xăng xe cho người không hưởng lương từ ngân sách | người | 100 | 50.000 | 9 | 45.000.000 | |
| | Tiền nước uống cho học viên | người | 100 | 15.000 | 9 | 13.500.000 | |
| | Bồi dưỡng phục vụ tập huấn | người | 1 | 50.000 | 9 | 450.000 | |
| 5.2 | Kinh phí thuê xe ô tô đi tập huấn | | | | | 13.800.000 | |
| | Từ Nha trang đi Vạn Ninh (02 lượt đi về) | chuyến | 1 | 1.800.000 | 1 | 1.800.000 | Theo thực tế |
| | Từ Nha Trang đi Ninh Hòa (02 lượt đi về) | chuyến | 2 | 1.200.000 | 1 | 2.400.000 | |

| | | | | | | | |
|---|--|--------------|--------------|-------------------|----------|----------------------|--|
| | Tại Nha Trang (02 lượt đi về) | chuyến | 1 | 400.000 | 1 | 400.000 | |
| | Từ Nha Trang đi Diên Khánh (02 lượt đi về) | chuyến | 2 | 800.000 | 1 | 1.600.000 | |
| | Từ Nha Trang đi Cam Lâm(02 lượt đi về) | chuyến | 2 | 1.200.000 | 1 | 2.400.000 | |
| | Từ Nha Trang đi Cam Ranh (02 lượt đi về) | chuyến | 1 | 1.800.000 | 1 | 1.800.000 | |
| | Từ Nha Trang đi Khánh Sơn(02 lượt đi về) | chuyến | 1 | 2.200.000 | 1 | 2.200.000 | |
| | Từ Nha Trang đi Khánh Vĩnh (02 lượt đi về) | chuyến | 1 | 1.200.000 | 1 | 1.200.000 | |
| II | Ngân sách huyện | | | | | 1.147.400.000 | |
| 1 | Công phun hóa chất 02 đợt/năm | lít | 6.300 | 65.000 | 2 | 819.000.000 | |
| 2 | Trang bị bảo hộ (dự kiến cho 50 người/huyện x 08 huyện =400 bộ) | đồng | | | | 88.400.000 | |
| | Áo blouse, mũ: 01 bộ/người | bộ | 400 | 120.000 | 1 | 48.000.000 | |
| | Khẩu trang y tế | hộp | 20 | 60.000 | 1 | 1.200.000 | |
| | Găng tay y tế | hộp | 20 | 160.000 | 1 | 3.200.000 | |
| | Ủng cao su (400 đôi x 01 đôi/người) | đôi | 400 | 90.000 | 1 | 36.000.000 | |
| 3 | Công tác phí, xăng xe Đoàn kiểm tra cấp huyện (dự kiến 30.000.000 đ/Đoàn x 8 huyện) | huyện | 8 | 30.000.000 | 1 | 240.000.000 | |
| | Tổng kinh phí ngân sách | | | | | 3.242.400.000 | |
| Viết bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn./. | | | | | | | |



Phụ lục 4
KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG MỘT SỐ DỊCH BỆNH NGUY HIỂM TRÊN
THỦY SẢN THUỖ SẢN NĂM 2022

| STT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Cơ sở áp dụng | |
|----------|---|------|----------|---------|-------------------|----------------------------|--|
| I | KINH PHÍ GIÁM SÁT GIỐNG THỦY SẢN | | | | 52.100.000 | | |
| 1 | Kinh phí giám sát vùng sản xuất giống thủy sản | | | | 25.320.000 | | |
| 1.1 | Huyện Vạn Ninh (2 ngày/tháng) | | | | 6.560.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND | |
| | Công tác phí (2 người x 2 ngày x 8 tháng) | Ngày | 32 | 80.000 | 2.560.000 | | |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 100km x 2 ngày x 8 tháng x 2 người) | lít | 160 | 25.000 | 4.000.000 | | |
| 1.2 | Thị xã Ninh Hòa (3 ngày/tháng) | | | | 8.040.000 | | |
| | Công tác phí (2 người x 3 ngày x 8 tháng) | Ngày | 48 | 80.000 | 3.840.000 | | |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 70km x 3 ngày x 8 tháng x 2 người) | lít | 168 | 25.000 | 4.200.000 | | |
| 1.3 | Thành phố Nha Trang (2 ngày/tháng) | | | | 4.160.000 | | |
| | Công tác phí (2 người x 2 ngày x 8 tháng) | Ngày | 32 | 80.000 | 2.560.000 | | |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 40km x 2 ngày x 8 tháng x 2 người) | lít | 64 | 25.000 | 1.600.000 | | |
| 1.4 | Thành phố Cam Ranh (2 ngày/tháng) | | | | 6.560.000 | | |
| | Công tác phí (2 người x 2 ngày x 8 tháng) | Ngày | 32 | 80.000 | 2.560.000 | | |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 100km x 2 ngày x 8 tháng x 2 người) | lít | 160 | 25.000 | 4.000.000 | | |
| 2 | Kinh phí lấy mẫu, mua mẫu, gửi mẫu giống thủy sản | | | | 26.780.000 | | |
| 2.1 | Chi phí mua mẫu giống thủy sản | | 153 | | 18.360.000 | | |
| | Cá biển giống | mẫu | 19 | 120.000 | 2.280.000 | | |
| | Ốc hương giống | mẫu | 17 | 120.000 | 2.040.000 | | |
| | Ngao giống | mẫu | 28 | 120.000 | 3.360.000 | | |
| | Tôm thẻ | mẫu | 73 | 120.000 | 8.760.000 | | |
| | Tôm sú | mẫu | 16 | 120.000 | 1.920.000 | | |
| | Mẫu nước bể nuôi | mẫu | 153 | 0 | 0 | | |
| 2.2 | Chi phí công lấy mẫu | | | | 8.420.000 | | |
| 2.2.1 | Chi công tác phí | | | | 3.120.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND | |
| | Vạn Ninh (1 người x 5 ngày) | ngày | 5 | 80.000 | 400.000 | | |
| | Ninh Hòa (1 người x 8 ngày) | ngày | 8 | 80.000 | 640.000 | | |
| | Nha Trang (1 người x 14 ngày) | ngày | 14 | 80.000 | 1.120.000 | | |

| | | | | | | |
|-----------|---|------|----|--------|--------------------|----------------------------|
| | Cam Ranh (1 người x 12 ngày) | ngày | 12 | 80.000 | 960.000 | |
| 2.2.2 | Chi phí xăng xe đi lại lấy mẫu và gửi mẫu | | | | 5.300.000 | |
| | Vạn Ninh (5 ngày x 160 km/ngày x 1 lít/20km) | lít | 40 | 25.000 | 1.000.000 | |
| | Ninh Hoà (8 ngày x 120 km/ngày x 1 lít/20km) | lít | 48 | 25.000 | 1.200.000 | |
| | Nha Trang (14 ngày x 40 km/ngày x 1 lít/20km) | lít | 28 | 25.000 | 700.000 | |
| | Cam Ranh (12 ngày x 160 km/ngày x 1 lít/20km) | lít | 96 | 25.000 | 2.400.000 | |
| II | KINH PHÍ GIÁM SÁT THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM | | | | 158.002.500 | |
| 1 | Kinh phí giám sát vùng nuôi trồng thủy sản thương phẩm (8 tháng) | | | | 103.600.000 | |
| 1.1 | Giám sát tình hình dịch bệnh vùng nuôi địa | | | | 19.120.000 | |
| 1.1.1 | Huyện Vạn Ninh (2 ngày/tháng) | | | | 4.160.000 | |
| | Công tác phí (2 người x 2 ngày x 8 tháng) | ngày | 32 | 80.000 | 2.560.000 | NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 40 km x 2 ngày x 2 người x 8 tháng) | lít | 64 | 25.000 | 1.600.000 | Theo thực tế |
| 1.1.2 | Thị xã Ninh Hòa (2 ngày/tháng) | | | | 4.560.000 | |
| | Công tác phí (2 người x 2 ngày x 8 tháng) | Ngày | 32 | 80.000 | 2.560.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 50km x 2 ngày x 2 người x 8 tháng) | lít | 80 | 25.000 | 2.000.000 | Theo thực tế |
| 1.1.3 | Thành phố Nha Trang (1 ngày/tháng) | | | | 2.080.000 | |
| | Công tác phí (2 người x 1 ngày x 8 tháng) | Ngày | 16 | 80.000 | 1.280.000 | NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 40 km x 1 ngày x 2 người x 8 tháng) | lít | 32 | 25.000 | 800.000 | Theo thực tế |
| 1.1.4 | Huyện Cam Lâm (2 ngày/tháng) | | | | 4.160.000 | |
| | Công tác phí 2 người x 2 ngày x 8 tháng | Ngày | 32 | 80.000 | 2.560.000 | NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 40 km x 2 người x 2 ngày x 8 tháng) | lít | 64 | 25.000 | 1.600.000 | Theo thực tế |
| 1.1.5 | Thành phố Cam Ranh (2 ngày/tháng) | | | | 4.160.000 | |
| | Công tác phí 2 người x 2 ngày x 8 tháng | Ngày | 32 | 80.000 | 2.560.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 40 km x 2 người x 2 ngày x 8 tháng) | lít | 64 | 25.000 | 1.600.000 | Theo thực tế |
| 1.2 | Giám sát tình hình dịch bệnh vùng nuôi trên biển | | | | 84.480.000 | |

| | | | | | | |
|----------|--|------|-----|-----------|-------------------|----------------------------|
| 1.2.1 | Huyện Vạn Ninh (8 ngày/8 tháng) | | | | 23.520.000 | |
| | Công tác phí (2 người x 8 ngày) | Ngày | 16 | 120.000 | 1.920.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 80km x 8 ngày x 2 người) | lít | 64 | 25.000 | 1.600.000 | Theo thực tế |
| | Kinh phí thuê ghe (8 ngày) | Ngày | 8 | 2.500.000 | 20.000.000 | |
| 1.2.2 | Thị xã Ninh Hòa (8 ngày/8 tháng) | | | | 16.120.000 | |
| | Công tác phí (2 người x 8 ngày) | Ngày | 16 | 120.000 | 1.920.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 30 km x 8 ngày x 2 người) | lít | 24 | 25.000 | 600.000 | Theo thực tế |
| | Kinh phí thuê ghe (8 ngày) | Ngày | 8 | 1.700.000 | 13.600.000 | |
| 1.2.3 | Thành phố Nha Trang (8 ngày/năm) | | | | 22.520.000 | |
| | Công tác phí (2 người x 8 ngày) | Ngày | 16 | 120.000 | 1.920.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 30km x 8 ngày x 2 người) | lít | 24 | 25.000 | 600.000 | Theo thực tế |
| | Kinh phí thuê ghe (8 ngày) | Ngày | 8 | 2.500.000 | 20.000.000 | |
| 1.2.4 | Thành phố Cam Ranh (8 ngày/8 tháng) | | | | 22.320.000 | |
| | Công tác phí (2 người x 8 ngày) | Ngày | 16 | 120.000 | 1.920.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Xăng xe (1 lít/20km x 20km x 8 ngày x 2 người) | lít | 16 | 25.000 | 400.000 | Theo thực tế |
| | Kinh phí thuê ghe (8 ngày) | Ngày | 8 | 2.500.000 | 20.000.000 | |
| 2 | Kinh phí lấy mẫu, mua mẫu, gửi mẫu thủy sản thương phẩm | | | | 54.402.500 | |
| 2.1 | Chi phí mua mẫu | | 158 | | 40.300.000 | |
| | Tôm thẻ | mẫu | 68 | 200.000 | 13.600.000 | |
| | Tôm sú | mẫu | 10 | 310.000 | 3.100.000 | |
| | Mẫu nước (ao nuôi tôm) | mẫu | 78 | 0 | 0 | |
| | Cá biển | mẫu | 50 | 310.000 | 15.500.000 | |
| | Ốc hương | mẫu | 30 | 270.000 | 8.100.000 | |
| | Mẫu nước (ao nuôi ốc hương + cá biển nuôi địa) | mẫu | 55 | 0 | 0 | |
| | Mẫu nước tại nguồn nước | mẫu | 49 | 0 | 0 | |
| 2.2 | Chi công lấy mẫu | | | | 14.102.500 | |
| 2.2.1 | Chi công tác phí | | | | 3.440.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND |
| | Vạn Ninh (1 người x 12 lần lấy mẫu nuôi địa) | ngày | 12 | 80.000 | 960.000 | (trong 7 tháng) |

| | | | | | | |
|------------|--|------|-----|-----------|-------------------|---|
| | Ninh Hòa (1 người x 12 lần lấy mẫu nuôi địa) | ngày | 12 | 80.000 | 960.000 | |
| | Nha Trang (1 người x 5 lần lấy mẫu nuôi địa) | ngày | 5 | 80.000 | 400.000 | |
| | Cam Lâm (1 người x 7 lần lấy mẫu nuôi địa) | ngày | 7 | 80.000 | 560.000 | |
| | Cam Ranh (1 người x 7 lần lấy mẫu nuôi địa) | ngày | 7 | 80.000 | 560.000 | |
| 2.2.2 | Chi phí lấy và gửi mẫu (tính cả chi phí gửi mẫu cá biển nuôi lồng) | | | | 10.662.500 | |
| | Vạn Ninh (19 ngày x 160 km/ngày x 1 lít/20km) | lít | 152 | 25.000 | 3.800.000 | Theo thực tế |
| | Ninh Hoà (19 ngày x 120km x 1 lít/20km) | lít | 114 | 25.000 | 2.850.000 | |
| | Nha Trang (5 ngày x 40km x 1 lít/20km) | lít | 10 | 25.000 | 250.000 | |
| | Cam Lâm (7 ngày x 110 km x 1 lít/20km) | lít | 39 | 25.000 | 962.500 | |
| | Cam Ranh (14 ngày x 160 km x 1 lít/20km) | lít | 112 | 25.000 | 2.800.000 | |
| III | KINH PHÍ GIÁM SÁT THỦY SẢN ĐỘT XUẤT | | | | 13.420.000 | |
| 1 | Chi phí mua mẫu | | | | 2.310.000 | |
| | Ốc hương | mẫu | 3 | 120.000 | 360.000 | |
| | Mẫu nước (địa nuôi ốc hương, cá biển) | mẫu | 6 | 0 | 0 | |
| | Tôm hùm | mẫu | 3 | 450.000 | 1.350.000 | |
| | Cá biển | mẫu | 3 | 200.000 | 600.000 | |
| 2 | Chi công, chi phí lấy và gửi mẫu về Chi cục | | | | 9.455.000 | |
| | Chi công tác phí lấy mẫu thủy sản nuôi địa (1 người x 3 ngày) | ngày | 3 | 80.000 | 240.000 | Tương ứng các mẫu tôm nước lợ, ốc hương |
| | Chi công tác phí lấy mẫu thủy sản nuôi biển (2 người x 6 ngày) | ngày | 12 | 120.000 | 1.440.000 | Tương ứng các mẫu tôm hùm, cá biển |
| | Chi phí lấy và gửi mẫu (tiền xăng đi xe máy, trung bình mỗi lần lấy và gửi mẫu là 6,5 lít xăng) | lít | 39 | 25.000 | 975.000 | Theo thực tế |
| | Chi phí thuê ghe lấy mẫu cá biển, tôm hùm (tính trung bình) | lần | 2 | 2.500.000 | 5.000.000 | |
| | Chi phí thuê xe ô tô đi điều tra thông tin, giám sát và lấy mẫu (đối với 1 vụ việc nghiêm trọng) | ngày | 1 | 1.800.000 | 1.800.000 | |
| 3 | Chi phí xét nghiệm mẫu tôm hùm, ốc hương, cá biển | | | | 1.655.000 | |
| 3.1 | Chi phí xét nghiệm mẫu | | | | 1.155.000 | |
| | Ký sinh trùng trên mẫu ốc hương | mẫu | 3 | 41.000 | 123.000 | Thông tư 283/2016/TT |

| | | | | | | |
|-----------|--|-------|----|------------|--------------------|--------------|
| | Ký sinh trùng trên mẫu cá biển | mẫu | 3 | 41.000 | 123.000 | -BTC |
| | Vi khuẩn <i>Ritketsia</i> trên mẫu tôm hùm | mẫu | 3 | 303.000 | 909.000 | |
| 3.2 | Chi phí gửi mẫu và nhận kết quả | lần | 10 | 50.000 | 500.000 | Theo thực tế |
| IV | KINH PHÍ THU VÀ XÉT NGHIỆM MẪU | | | | 231.127.000 | |
| 1 | Chi phí mua vật tư thu mẫu | | | | 6.075.000 | |
| | Băng keo giấy | cuộn | 13 | 10.000 | 130.000 | Theo thực tế |
| | Bút lông dầu | cái | 13 | 15.000 | 195.000 | |
| | Túi nilon PE loại 3kg có khóa | kg | 3 | 60.000 | 180.000 | |
| | Thùng xốp 60x45x35 cm | thùng | 99 | 50.000 | 4.950.000 | |
| | Dây chằng cao su có móc | cái | 20 | 20.000 | 400.000 | |
| | Băng keo trong lớn 5 cm | cuộn | 11 | 20.000 | 220.000 | |
| 2 | Chi phí vật tư, hóa chất xét nghiệm mẫu | | | | 225.052.000 | |
| | HI Tissue Viral Extraction Kit (VNN) | bộ | 4 | 2.340.000 | 9.360.000 | |
| | SensiFAST Probe Lo-ROX One-Step Kit (VNN) | bộ | 2 | 4.427.500 | 8.855.000 | |
| | Môi xuôi (VNN) | ống | 1 | 288.000 | 288.000 | |
| | Môi ngược (VNN) | ống | 1 | 256.000 | 256.000 | |
| | Đầu dò (VNN) | ống | 1 | 11.000.000 | 11.000.000 | |
| | DEPC water | chai | 1 | 990.000 | 990.000 | |
| | STrip chạy qPCR có nắp đậy 0,1mL | hộp | 2 | 2.500.000 | 5.000.000 | |
| | Amplicon IC | ống | 2 | 10.000.000 | 20.000.000 | |
| | Môi xuôi (Perkinsus) | ống | 1 | 320.000 | 320.000 | |
| | Môi ngược (Perkinsus) | ống | 1 | 368.000 | 368.000 | |
| | Đầu dò (Perkinsus) | ống | 1 | 11.000.000 | 11.000.000 | |
| | Primer IC | ống | 2 | 300.000 | 600.000 | |
| | Probe IC | ống | 1 | 11.000.000 | 11.000.000 | |
| | Nước pha môi (Nuclease-free Water) | chai | 1 | 800.000 | 800.000 | |
| | WSSV | bộ | 4 | 5.850.000 | 23.400.000 | |
| | AHPND | bộ | 4 | 5.850.000 | 23.400.000 | |
| | EHP | bộ | 3 | 5.850.000 | 17.550.000 | |
| | YHV | bộ | 1 | 9.900.000 | 9.900.000 | |
| | IHHNV | bộ | 4 | 5.850.000 | 23.400.000 | |
| | TCBS Agar 500 g | hộp | 4 | 2.700.000 | 10.800.000 | |
| | Chromagar vibrio 5000 mL | hộp | 3 | 4.005.000 | 12.015.000 | |

| | | | | | | |
|----------|--|--------|-----|-----------|--------------------|---|
| | Test kiểm tra kiềm | bộ | 10 | 155.000 | 1.550.000 | |
| | Test kiểm tra NH ₃ | bộ | 10 | 280.000 | 2.800.000 | |
| | Test kiểm tra NO ₂ | bộ | 10 | 215.000 | 2.150.000 | |
| | Test kiểm tra O ₂ | bộ | 10 | 220.000 | 2.200.000 | |
| | Đầu típ có lọc các loại (1000µl, 200µl, 100µl, 10µl) | hộp | 42 | 145.000 | 6.090.000 | |
| | Cồn tuyệt đối (1 lít/chai) | chai | 12 | 60.000 | 720.000 | |
| | Nước muối sinh lý | lít | 14 | 30.000 | 420.000 | |
| | Khăn giấy cuộn lớn | lốc | 30 | 50.000 | 1.500.000 | |
| | Găng tay y tế | hộp | 39 | 160.000 | 6.240.000 | |
| | Khẩu trang y tế | hộp | 18 | 60.000 | 1.080.000 | |
| V | Kinh phí đào tạo, tuyên truyền | | | | 106.480.000 | |
| 1 | Kinh phí tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh thủy sản cho người nuôi trồng thủy sản - Thời gian: 1 ngày/lớp; - Số lượng : 50 người/lớp - Số lớp: 8 lớp - Địa điểm: Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh | | | | 93.580.000 | |
| | Thuê hội trường, âm ly | Ngày | 8 | 1.000.000 | 8.000.000 | Theo thực tế |
| | Báo cáo viên (2 người x 8 ngày x 80.000 đ/ngày) | Ngày | 16 | 80.000 | 1.280.000 | NQ 11/2018/NQ-HĐND |
| | Tài liệu | Bộ | 400 | 20.000 | 8.000.000 | Theo thực tế |
| | Văn phòng phẩm | Bộ | 400 | 15.000 | 6.000.000 | |
| | Nước uống | Người | 400 | 15.000 | 6.000.000 | |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho người không hưởng lương từ ngân sách (Nha Trang và Cam Ranh) | Người | 150 | 100.000 | 15.000.000 | Theo NQ số 15/2017/NQ-HĐND, Thông tư 75/2019/TT-BTC |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho người không hưởng lương từ ngân sách (Vạn Ninh, Ninh Hòa, Cam Lâm) | Người | 250 | 80.000 | 20.000.000 | |
| | Hỗ trợ xăng xe cho người không hưởng lương từ ngân sách tại vùng nuôi địa (khoảng cách ≥ 15km) | Người | 200 | 50.000 | 10.000.000 | |
| | Thuê xe ô tô đi lại tổ chức lớp tại Vạn Ninh | Chuyến | 2 | 1.800.000 | 3.600.000 | Theo thực tế |
| | Thuê xe ô tô đi lại tổ chức lớp tại Ninh Hòa | Chuyến | 2 | 1.200.000 | 2.400.000 | |
| | Thuê xe ô tô đi lại tổ chức lớp tại Nha Trang | Chuyến | 1 | 400.000 | 400.000 | |
| | Thuê xe ô tô đi lại tổ chức lớp tại Cam Lâm | Chuyến | 1 | 1.200.000 | 1.200.000 | |

| | | | | | | |
|--|---|----------|---|-----------|--------------------|---|
| | Thuê xe ô tô đi lại tổ chức lớp tại Cam Ranh | Chuyến | 2 | 1.800.000 | 3.600.000 | |
| | Kinh phí thuê ghe đi biển Vạn Ninh | Ngày | 1 | 2.500.000 | 2.500.000 | |
| | Kinh phí thuê ghe đi biển Ninh Hòa | Ngày | 1 | 1.700.000 | 1.700.000 | |
| | Kinh phí thuê ghe đi biển Nha Trang | Ngày | 1 | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| | Kinh phí thuê ghe đi biển Cam Ranh | Ngày | 1 | 2.500.000 | 2.500.000 | |
| | Phục vụ (1 người) | Ngày | 8 | 50.000 | 400.000 | |
| 2 | Đào tạo kỹ thuật xét nghiệm bệnh thủy sản (05 ngày, 01 người) | | | | 12.900.000 | |
| | - Chi phí thực hành | | | | 5.200.000 | |
| | + Phát hiện virus WSSV gây bệnh đốm trắng trên tôm (Realtime PCR) | mẫu XN | 2 | 545.000 | 1.090.000 | Quyết Định 23/QĐ-TYV4-TH ngày 30/12/2016 của Chi cục Thú y vùng 4 |
| | + Phát hiện virus IHNV gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu trên tôm (PCR) | mẫu XN | 2 | 500.000 | 1.000.000 | |
| | + Phát hiện vi khuẩn Vibrio parahaemolyticus gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (AHPND) trên tôm (Realtime PCR) | mẫu XN | 2 | 545.000 | 1.090.000 | |
| | + Phát hiện vi bào tử trùng trên tôm (EHP) (Realtime PCR) | mẫu XN | 2 | 545.000 | 1.090.000 | |
| | + Phát hiện virus gây bệnh hoại tử thần kinh trên cá biển (VNN) (Realtime PCR) | mẫu XN | 2 | 465.000 | 930.000 | |
| | - Tài liệu học viên | Bộ | 1 | 100.000 | 100.000 | Theo thực tế |
| | - Học phí | Khóa học | 1 | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| | - Chi phí lưu trú, đi lại (1 người) | | | | 6.100.000 | |
| | + Phòng khách sạn | Đêm | 5 | 500.000 | 2.500.000 | Theo NQ số 15/2017 NQ-HĐND |
| | + Vé tàu hỏa khứ hồi: 1 chuyến/người | Chuyến | 1 | 1.800.000 | 1.800.000 | Theo thực tế |
| | + Taxi từ ga đến khách sạn và ngược lại | Chuyến | 2 | 200.000 | 400.000 | |
| | + Phụ cấp lưu trú | Ngày | 7 | 200.000 | 1.400.000 | NQ 15/2017/ NQ-HĐND |
| VI | CHI PHÍ KHÁC (Văn phòng phẩm, photo chứng từ thanh toán,...) | | | | 3.870.500 | |
| Tổng kinh phí | | | | | 565.000.000 | |
| Viết bằng chữ: Năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn. | | | | | | |